CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX
Tầng 22, số 52 phố Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
Tel: 024.44568888 – Website: https://vixs.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

NĂM 2021

Số: 268./2022/VIX-CV

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
PHẦN I: THÔNG TIN CHUNG	3
PHẦN II: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TRONG NĂM	11
PHẦN III: BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC	24
PHẦN IV: ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY	28
PHẦN V: QUẢN TRỊ CÔNG TY	33
PHẦN VI: BÁO CÁO TÀI CHÍNH	44

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2021

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần chứng khoán VIX

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: số 70/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 10/12/2007

- Vốn điều lệ: 2.745.952.290.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 2.745.952.290.000 đồng

- Địa chỉ: Tầng 22, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

- Số điện thoại: (024) 4456 8888

- Số fax: (024) 3978 5380

- Website: http://www.vixs.vn

- Mã cổ phiếu: VIX

- Quá trình hình thành và phát triển:

Ngày 10/12/2007: Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ phần Chứng khoán VINCOM, vốn điều lệ là 300.000.000.000 đồng (Ba trăm tỷ đồng). Trụ sở chính đặt tại Tầng 4, Tầng 15 Tòa nhà Vincom City Towers, Số 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội. Công ty được phép hoạt động và kinh doanh đầy đủ các nghiệp vụ chứng khoán. Cùng ngày 10/12/2007, Công ty cũng được UBCKNN cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 01/UBCK-GCN.

Ngày 24/12/2009: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội có quyết định số 1036/QĐ – SGDHN chấp thuận cho cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu VIX. Ngày 29/12/2009 là ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu VIX.

Ngày 01/12/2010: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 374/UBCK-GP chuyển trụ sở chính từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh và đặt tại Tầng L2, Tòa nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn và 47 Lý Tự Trọng, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.

Ngày 06/05/2011: Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Xuân Thành. Cũng trong năm 2011, Công ty đã chuyển trụ

sở chính từ Thành phố Hồ Chí Minh ra Hà Nội theo Giấy phép điều chỉnh số 40/GPĐC-UBCK đặt tại Tầng 5+6, Số 37 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Năm 2014, đánh dấu một bước phát triển mới của Công ty khi đổi tên thành Công ty cổ phần Chứng khoán IB (IBSC) theo Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 21/05/2014 và chuyển trụ sở trính về Tòa nhà Gelex, Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Sau hơn 10 năm hình thành và phát triển, ngày 20/10/2020 Công ty đổi tên thành Công ty cổ phần Chứng khoán VIX theo giấy phép điều chỉnh số 67/GPĐC-UBCK. Cùng với bộ nhận diện thương hiệu mới, sự thay đổi này đánh dấu một bước phát triển mới trong hoạt động của Công ty.

Ngày 08/01/2021: Công ty chính thức chuyển niêm yết từ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) sang Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Ngày 17/11/2021, Công ty được cấp Giấy phép điều chỉnh thành lập và hoạt động số 103/GPĐC-UBCK với vốn điều lệ mới là 2.745.952.290.000 đồng.

Trụ sở Công ty hiện đặt tại tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

VIX hiện là thành viên giao dịch của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX), Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (VNX) và thành viên giao dịch trái phiếu chính phủ của HNX.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

- Ngành nghề kinh doanh:

  - Môi giới chứng khoán;
  - Tự doanh chứng khoán;
  - Bảo lãnh phát hành chứng khoán
  - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
  - Tư vấn tài chính doanh nghiệp;

- Địa bàn kinh doanh: Năm 2021, VIX chỉ có một địa bàn kinh doanh tại Trụ sở chính: Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị:

VIX tổ chức quản lý và hoạt động tuân thủ theo quy định tại Điều 137- Luật Doanh nghiệp, mô hình cụ thể bao gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng giám đốc. Trong đó, Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật.

- Cơ cấu bộ máy quản lý.

Cho đến ngày 31/12/2021, Công ty áp dụng mô hình tổ chức như sau:

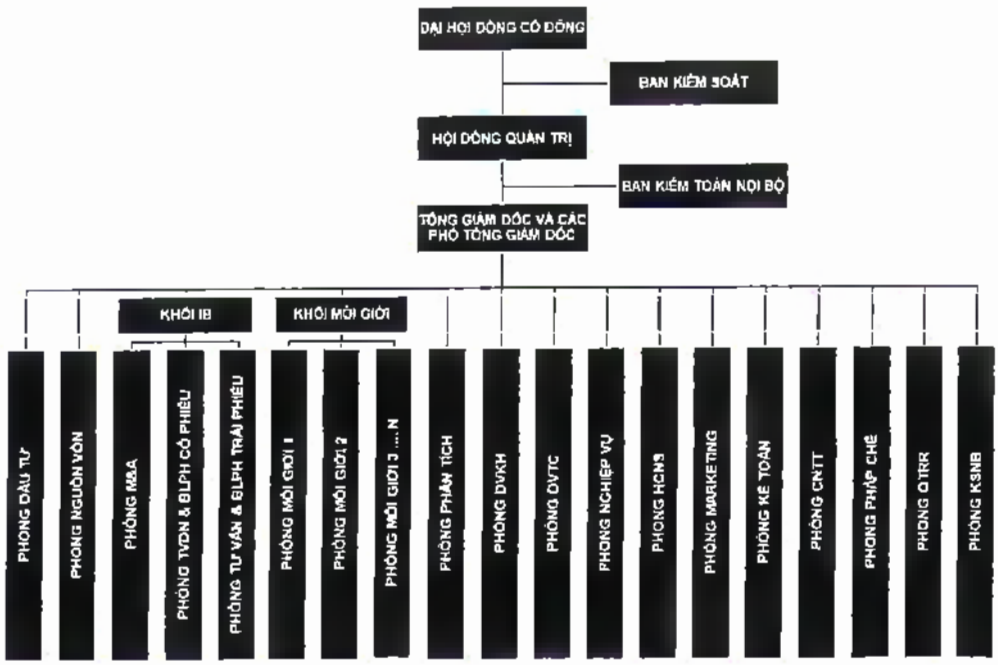

Chức năng và nhiệm vụ của Đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc Công ty được quy định tại Điều lệ của Công ty.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

Công ty hoạt động trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, phù hợp với định hướng phát triển Thị trường Chứng khoán do Chính phủ, Bộ Tài chính, Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước và các cơ quan quản lý ban hành. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của công ty nhằm mang lại lợi ích tối đa cho các cổ đông và người lao động trong công ty. Phấn đấu xây dựng công ty trở thành một trong những định chế tài chính hàng đầu với dịch vụ tốt nhất và có tính cạnh tranh cao trên thị trường; xây dựng môi trường làm việc và văn hoá kinh doanh lành mạnh, hoàn thành các nghĩa vụ về thuế và các nghĩa vụ đóng góp khác cho Nhà nước và cộng đồng.

➢ ***Các mục tiêu chủ yếu của Công ty***

Tiếp tục với những thành quả đã đạt được trong năm 2021 là tiền đề để Hội đồng quản trị cùng Ban lãnh đạo Công ty đưa ra các mục tiêu phát triển cho những năm tiếp theo, đó là tiếp tục duy trì các hoạt động phát triển mảng môi giới, dịch vụ chứng khoán, đầu tư tự doanh, các hoạt động về tư vấn tài chính doanh nghiệp. Bên cạnh đó, việc đầu tư phát triển hệ thống công nghệ nhằm tạo ra đa dạng các sản phẩm và các sản phẩm, dịch vụ với chất lượng cao hướng tới mọi Nhà đầu tư là một mục tiêu quan trọng trong chính sách phát triển của VIX.

➢ ***Chiến lược phát triển trung và dài hạn***

Để đạt được những mục tiêu đã đặt ra, VIX đã có những chiến lược trung và dài hạn tập trung vào việc xây dựng các yếu tố mang tính nền tảng như sau:

- **Nhân sự:** Tiếp tục tuyển dụng những nhân sự có kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, mở rộng mô hình phát triển hoạt động nghiệp vụ môi giới, trọng dụng nhân tài, chú trọng công tác đào tạo để phát triển đội ngũ nhân sự có chất lượng cao. Luôn tạo môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động để nhân sự có thể phát huy tối đa năng lực của mình. Bên cạnh đó, nền tảng đạo đức nghề nghiệp là một nội dung quan trọng trong việc phát triển nhân sự tại VIX để hướng tới "con người là sức mạnh cốt lõi" để phát triển Công ty.
- **Công nghệ:** Đánh giá vai trò quan trọng của ứng dụng công nghệ trong hoạt động chứng khoán, Công ty tiếp tục đầu tư vào phát triển hệ thống công nghệ nhằm tạo ra sự đa dạng hoá sản phẩm, dịch vụ để hỗ trợ tốt nhất cho các nhu cầu của khách hàng. Xây dựng nhiều kênh giao dịch và cung cấp các thông tin để nhà đầu tư tham khảo cho quyết định đầu tư của mình. Đảm bảo cung cấp cho khách hàng một hệ thống giao dịch thuận lợi, nhanh chóng, chính xác và ưu tiên tính bảo mật, an toàn, ổn định lên trên nhất. Đồng thời, giúp các bộ phận back trong công ty quản trị được hệ thống một cách an toàn nhất.
- **Sản phẩm:** Tiếp tục hoàn thiện các sản phẩm, dịch vụ đang cung cấp cho Khách hàng, đồng thời xây dựng các sản phẩm mới nhằm đáp ứng được những nhu cầu đa dạng của khách hàng, nâng cao năng lực cạnh tranh với các công ty chứng khoán khác, luôn lấy sự hài lòng và lợi ích của khách hàng trong khuôn khổ pháp luật để đánh giá sự thành công của sản phẩm.
- **Tài chính:** Tăng cường năng lực tài chính để đáp ứng được yêu cầu về nguồn của những sản phẩm tài chính dành cho khách hàng và mục tiêu đầu tư kinh doanh của Công ty.
- **Quản trị rủi ro:** Xây dựng các công cụ để kiểm soát rủi ro, giám sát chặt chẽ mọi mảng

hoạt động của Công ty. Tăng cường thực hiện rà soát từ việc ban hành các quy trình, quy chế nội bộ cho đến việc giám sát thực hiện thực tế. Đảm bảo vừa đạt hiệu quả kinh doanh vừa nâng cao năng lực quản trị rủi ro.

- ***Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.***

Xây dựng một doanh nghiệp phát triển bền vững, có doanh thu và lợi nhuận lớn, hoàn thành các nghĩa vụ đóng thuế cho ngân sách nhà nước, nâng cao thu nhập – chất lượng sống cho người lao động, tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng là một trong những mục tiêu quan trọng cho sự phát triển của VIX. Theo đó, trong ngắn hạn Công ty tập trung xây dựng hệ thống quản trị minh bạch, đáp ứng được đầy đủ các qui định, tiêu chuẩn về quản trị doanh nghiệp theo thông lệ tốt nhất. Trong trung và dài hạn, Công ty tập trung nâng cao năng lực tài chính, hiện đại hoá công nghệ và chuẩn hoá các quy trình nghiệp vụ theo phương hướng lấy khách hàng làm trung tâm, từ đó không ngừng nâng cao chất lượng phục vụ và khả năng cạnh tranh trên TTCK Việt Nam.

VIX hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán không trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất nên tác động không lớn vào môi trường. Tuy nhiên, VIX vẫn luôn truyền thông điệp về bảo vệ môi trường, tiết kiệm nguồn năng lượng điện – nước tới toàn bộ CBCNV của mình.

5. Các rủi ro:

Hoạt động quản trị rủi ro tại VIX được đặc biệt chú trọng thông qua việc xây dựng hệ thống quản trị rủi ro thông suốt từ trên xuống dưới. Đứng đầu hệ thống là Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, tiếp theo đó là Phòng Quản trị rủi ro và các trưởng bộ phận cho tới từng nhân sự tại các bộ phận nghiệp vụ của Công ty. Do đó, mỗi thành viên trong công ty luôn tự nâng cao tinh thần trách nhiệm trong quá trình thực hiện công việc. Đảm bảo công việc được hoàn thành tốt đồng thời, kiểm soát được các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình hoạt động.

Trên cơ sở xác định các rủi ro trọng yếu có ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình hoạt động kinh doanh và mục tiêu phát triển chung của Công ty. VIX đã xây dựng quy trình nhận diện, đo lường, theo dõi/kiểm soát, báo cáo và xử lý rủi ro cho từng loại rủi ro khác nhau.

Mỗi loại rủi ro đều được xác định nguyên nhân tạo thành, hậu quả có thể xảy ra. Bằng các phương thức định tính hoặc định lượng, phòng QTRR có trách nhiệm xây dựng các cách đánh giá rủi ro và lựa chọn phương án xử lý rủi ro phù hợp để hạn chế tối đa các thiệt hại có thể xảy ra. Ngoài ra, VIX cũng xây dựng kế hoạch dự phòng rủi ro theo các tiêu chí: giả định tình huống xảy ra, phân rõ vai trò trách nhiệm của từng cá nhân/bộ phận liên quan, xác định các phương thức phối hợp thực hiện giữa các bộ phận.

Các rủi ro mà VIX chú trọng phòng ngừa bao gồm:

a. Rủi ro kinh tế

Hoạt động của các Công ty chứng khoán chịu ảnh hưởng rất lớn từ chính sách, môi trường kinh tế vĩ mô. Bởi các chính sách vĩ mô sẽ tác động trực tiếp tới hoạt động của các doanh nghiệp nói riêng, tới thị trường chứng khoán nói chung.

Để hạn chế những tác động bất lợi từ những chuyển động của của nền kinh tế và thi trường chứng khoán tới hiệu quả hoạt động của công ty, Phòng phân tích của VIX luôn cập nhật các biến động của nền kinh tế, đánh giá các tác động của các chính sách vĩ mô đến thi trường chứng khoán, đưa ra những khuyến nghị kịp thời tới Ban lãnh đạo và các phòng ban liên quan trực tiếp để có các phương án điều chỉnh hoạt động cho phù hợp với từng thời kỳ.

b. Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của VIX có tiềm ẩn rủi ro thị trường lớn đó là hoạt động đầu tư tự doanh và hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ do tính bất ổn của thị trường có thể làm giá chứng khoán thay đổi dẫn đến việc VIX có thể ghi nhận lỗ trong hoạt động tự doanh hoặc ghi nhận các khoản nợ khó đòi trong hoạt động cho vay ký quỹ quỹ. Để quản trị rủi ro thị trường, VIX thực hiện các biện pháp sau:

✓ Đối với hoạt động tự doanh:

- Lựa chọn danh mục đầu tư dựa trên cơ sở đánh giá, phân tích các chỉ tiêu cơ bản, các chỉ tiêu về nghành nghề kinh doanh, tính thị trường của chứng khoán,...
- Đa dạng hóa danh mục đầu tư;
- Áp dụng các hạn mức rủi ro cho từng khoản đầu tư, danh mục đầu tư, có chính sách đầu tư dài hạn hay ngắn hạn.
- Theo dõi, giám sát hàng ngày mức độ rủi ro của từng nghiệp vụ để đưa ra các quyết định kịp thời khi rủi ro xảy ra.

✓ Đối với hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ:

- Lựa chọn danh mục ký quỹ theo đúng các tiêu chí đã đề ra.
- Thường xuyên rà soát danh mục cho vay ký quỹ để loại bỏ những cổ phiếu không đạt theo yêu cầu, cổ phiếu giao dịch bất thường hoặc bị loại theo yêu cầu của các Sở giao dịch hoặc điều chỉnh tỷ lệ cho vay phù hợp với biến động thị trường.
- Quản lý toàn bộ các khoản cho vay ký quỹ tại Công ty, thường xuyên rà soát tỷ lệ nợ danh mục tài sản của Khách hàng, mức độ tập trung dư nợ theo nhóm khách hàng,

thông báo kịp thời đến khách hàng đối với các trường hợp cần phải xử lý để thu hồi nợ. Thường xuyên đánh giá hiệu quả của nguồn vốn trong hoạt động giao dịch ký quỹ sao cho hiệu quả tối đa.

- Xử lý bán chứng khoán trên tài khoản khách hàng để thu hồi nợ khi tài khoản khách hàng vi phạm theo quy định.

c. Rủi ro thanh toán

Rủi ro thanh toán là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Rủi ro thanh toán ảnh hưởng chính đến hoạt động giao dịch ký quỹ của VIX, các khoản phải thu quá hạn, các hợp đồng khác phát sinh thực tế.

Để giảm thiểu loại rủi ro này, VIX đã áp dụng các biện pháp sau:

- Trên các loại hợp đồng, các điều khoản phải được quy định chặt chẽ trong khuôn khổ pháp luật, các điều khoản được quy định rõ ràng tránh gây hiểu lầm cho các bên tham gia. Riêng đối với hợp đồng giao dịch ký quỹ, quy định rõ điều khoản VIX được quyền xử lý tài sản của khách hàng trong trường hợp tỷ lệ của khách hàng xuống thấp dưới quy định mà khách hàng không bổ sung tài sản để đảm bảo thu hồi được khoản cho vay và lãi tương ứng.
- Đề cao việc đánh giá, cập nhật liên tục năng lực tài chính, tài sản đảm bảo của khách hàng của khách hàng trên cơ sở rà soát các danh mục khách hàng, đối tác đáng tin cậy, uy tín của VIX.
- Theo dõi, giám sát tỉ lệ ký quỹ, tỉ lệ cho vay hàng ngày và có chế độ cảnh báo khi khách hàng có dấu hiệu mất khả năng thanh toán,...

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi VIX không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản tác động trực tiếp đến hoạt động nguồn vốn của VIX. đến hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ và hoạt động tự doanh của Công ty. Năm 2021, VIX đã thực hiện tốt việc quản trị nguồn vốn phục vụ cho các mảng hoạt động của Công ty.

Để giảm thiểu loại rủi ro này, VIX luôn chú trọng:

- Duy trì lượng tiền mặt trên các tài khoản ngân hàng, các tài sản có thể ngay lập tức chuyển đổi thành tiền hợp lý và duy trì hệ số thanh toán ngắn hạn ở mức hiệu quả, hợp lý để cân bằng mục đích thanh khoản – khả năng sinh lời cho Công ty.

- Có kế hoạch thu – chi cụ thể chủ động dòng tiền thanh toán;
- Mở rộng mối quan hệ và ký kết các hợp đồng tín dụng với các ngân hàng/tổ chức tín dụng để vay trong trường hợp cần thiết.

e. Rủi ro hoạt động

Rủi ro hoạt động là các rủi ro liên quan đến việc không tuân thủ các quy định của pháp luật, quy định/quy trình của công ty do việc không cập nhật hoặc cố tình/vô tình không tuân thủ đúng quy trình/quy chế của cán bộ nhân viên. Rủi ro hoạt động cũng có thể là rủi ro phát sinh do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống,....

Để hạn chế các thiệt hại do rủi ro hoạt động có thể xảy ra cho công ty, VIX đưa ra các biện pháp:

- Hạn chế tối đa lỗi do con người gây ra trong quá trình tác nghiệp: Với đặc thù của ngành nghề kinh doanh luôn đòi hỏi đội ngũ nhân sự có trình độ chuyên môn cao nên VIX đã chú trọng từ khâu tuyển dụng đến khâu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, đề cao đạo đức nghề nghiệp của mỗi nhân sự. Xây dựng các quy định, quy trình nội bộ rõ ràng và tuân thủ theo quy định pháp luật cho từng nghiệp vụ. Có cơ chế phân quyền trong hoạt động nghiệp vụ giữa người thực hiện và người kiểm soát chéo để hạn chế rủi ro phát sinh.
- Ứng dụng tối đa các công nghệ trong hoạt động: Đảm bảo hệ thống công nghệ phát huy tối đa các tiện ích dành cho khách hàng song, phải đảm bảo được quản trị nội bộ một cách tối ưu. Tiếp tục đầu tư vào hệ thống công nghệ mới bao gồm cả hệ thống dự phòng, sao lưu dữ liệu,...
- Thực hiện đối chiếu số liệu phát sinh với số dư cuối ngày để đảm bảo công tác hạch toán được đầy đủ, toàn vẹn.
- Nâng cao vai trò, trách nhiệm của bộ phận kiểm soát nội bộ kiểm tra tính tuân thủ quy trình quy chế và hoàn thiện việc lưu trữ chứng từ nhằm phát hiện kịp thời các lỗi phát sinh, bù đắp kịp thời các lỗ hổng gây ra rủi ro trong quá trình hoạt động.

f. Rủi ro pháp lý

VIX hoạt động dưới sự chi phối của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán, do đó rủi ro pháp lý là rủi ro phát sinh từ việc không tuân thủ các quy đinh pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh, và từ việc hủy bỏ hợp đồng do hợp đồng bất hợp pháp, vượt quá quyền hạn, thiếu sót các điều khoản hoặc chưa hoàn thiện các tiêu chuẩn, hoặc do các nguyên nhân khác.

Để hạn chế rủi ro này, VIX có những biện pháp cụ thể:

- Cập nhật, đánh giá tác động ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của tất cả các văn bản mới ban hành/ văn bản sửa đổi/ bổ sung liên quan và đưa ra các khuyến nghị kịp thời. Đồng thời, tham gia đóng góp ý kiến vào việc xây dựng các quy trình/quy chế của công ty, hợp đồng với đối tác
- Cập nhật những thay đổi trong quy định pháp luật vào trong quy trình/quy chế nội bộ công ty.
- Trước khi ký hợp đồng, cần tìm hiểu rõ đối tác: tư cách pháp lý, thẩm định khả năng thực hiện hợp đồng của đối tác. Các điều khoản trong hợp đồng phải rõ ràng tránh gây hiểu lầm.

g. Rủi ro về môi trường, thiên tai, dịch bệnh

Các rủi ro về môi trường, thiên tại dịch bệnh là những rủi ro mang tính bất khả kháng. Những rủi ro này nếu xảy ra sẽ để lại những hậu quả thực sự nghiêm trọng, tác động trực tiếp đến hoạt động kinh doanh và phát triển của Công ty.

Trong năm 2021, tình hình dịch bệnh Covid đã ảnh hưởng trực tiếp đến toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. Vì vậy, việc quản trị rủi ro trong tình hình dịch bệnh được VIX đặc biệt chú trọng. Theo đó, VIX luôn theo dõi và cập nhật thông tin của Bộ Y tế, hướng dẫn các CBCNV trong Công ty nghiêm túc tuân thủ thực hiện theo quy định. Mỗi thành viên trong công ty, luôn có trách nhiệm tự nâng cao ý thức cộng đồng và sức khoẻ của bản thân. Đồng thời, VIX chủ động đưa ra các phương án dự phòng làm việc trực tiếp hoặc từ xa hoặc luân phiên,... đưa ra các kịch bản nhân sự hỗ trợ nhau trong quá trình xử lý công việc trong trường hợp có nhân sự trong công ty không may bị nhiễm bệnh. Ngoài ra, VIX cũng nâng cao trách nhiệm vệ sinh môi trường làm việc, phun khử khuẩn không gian làm việc.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Tổng quan của thị trường chứng khoán (TTCK) Việt Nam năm 2021

➢ ***Tình hình kinh tế Việt Nam năm 2021***

Năm 2021, đại dịch COVID-19 tiếp tục gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi quốc gia trên thế giới. Trong nước, làn sóng dịch COVID-19 bùng phát từ cuối tháng 4/2021 với biến chủng mới có tốc độ lây lan nhanh chóng, nguy hiểm diễn biến phức tạp tại nhiều địa phương. Trong những giai đoạn dịch bùng phát mạnh và tỷ lệ phủ vắc xin chưa cao, một số trung tâm kinh tế quan trọng đã bị lockdown, gây ra gián đoạn hoặc đình trệ hoạt động sản xuất. Tuy nhiên, những chỉ số kinh tế vĩ mô của Việt Nam vẫn có những điểm sáng: GDP tăng trưởng 2,58%; kim ngạch xuất nhập khẩu tăng 22,6%; thu hút đầu tư nước ngoài (FDI) tăng 9,2%; chỉ số lạm phát tăng 1,84%...

Trong bối cảnh dịch bệnh phức tạp trên toàn thế giới, Việt Nam cũng đã đạt được thành công trong việc bao phủ vắc xin. Tính đến hết năm 2021, chiến dịch tiêm chủng vaccine phòng COVID-19 của nước ta vượt mốc 150 triệu liều. Nhờ đó, 100% người từ 18 tuổi trở lên (khoảng 75 triệu người) đã được tiêm ít nhất 1 liều và 90% người trên 18 tuổi trở lên tiêm đủ 2 mũi vaccine phòng COVID-19. Trên nền tảng kinh tế vẫn duy trì tốt và tỷ lệ phủ vắc xin cao, tình hình lạm phát ổn định cùng với những kế hoạch kích thích kinh tế của Chính phủ đã tạo ra kỳ vọng phục hồi kinh tế sau đại dịch cũng như củng cố niềm tin của nhà đầu tư chứng khoán.

➢ ***Diễn biến TTCK Việt Nam 2021***

Mặc dù năm 2021 là một năm đầy biến động, tình hình kinh tế thế giới và trong nước tiếp tục đối diện với nhiều khó khăn. Tuy nhiên, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt của Chính phủ, Bộ Tài chính, Uỷ ban chứng khoán Nhà nước, các Sở Giao dịch chứng khoán và các bên liên quan đã tích cực triển khai các giải pháp hỗ trợ, tháo gỡ mọi khó khăn vướng mắc về thể chế và giải pháp kỹ thuật. TTCK Việt Nam đã đạt những thành quả nhất định: hệ thống giao dịch hoạt động thông suốt, thị trường hoạt động ổn định, tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô và thanh khoản, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, khẳng định vị trí vai trò là kênh huy động vốn quan trọng của nền kinh tế.

TTCK Việt Nam năm 2021 đã ghi nhận thời khắc lịch sử khi liên tiếp xác lập các kỷ lục mới về điểm số và thanh khoản. Chỉ số VN Index đã chính thức xác lập kỷ lục mới tại 1.500,81 điểm vào phiên 25/11 sau 21 năm hoạt động, mức đỉnh này của chỉ số VN Index đã tăng tăng 35,4% so với cuối năm 2020. Thanh khoản bình quân thị trường 26,6 nghìn tỷ đồng/phiên, đạt mức gấp 2,6 lần 2020.Tính đến ngày 28/12/2021, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu đạt 7,7 triệu tỷ đồng, tăng 46% so với cuối năm 2020, tương đương 122,8% GDP năm 2020.

Năm 2021 chứng kiến số lượng tài khoản đầu tư chứng khoán tăng kỷ lục,tính đến hết ngày 31/12/2021, số lượng tài khoản chứng khoán mở mới trong năm 2021 đạt hơn 1,5 triệu tài khoản, bằng con số của hơn 4 năm trước cộng lại. Con số kỷ lục này đã góp phần nâng tổng số lượng tài khoản chứng khoán tại Việt Nam đến nay đạt trên 4,3 triệu tài khoản. Đặc biệt, giá trị danh mục đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài đã tăng khoảng gấp 6,5 lần trong vòng 10 năm qua và hiện đạt khoảng 50 tỷ USD.

Số lượng tài khoản giao dịch chứng khoán được mở mới tăng mạnh cho thấy triển vọng và tính hấp dẫn của TTCK Việt Nam, góp phần trong việc duy trì thanh khoản của thị trường.

b. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Với sự phát triển đột phá của TTCK Việt Nam trong năm 2021, theo đó VIX cũng đã đạt được một số thành quả đáng được ghi nhận:

Bảng 1. Kết quả hoạt động kinh doanh:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020 (VND)	Năm 2021 (VND)	Tăng / giảm (%)
1	Tổng doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	720.849.974.358	1.573.886.067.058	118%
2	Chi phí hoạt động kinh doanh	306.399.072.316	647.168.053.314	111%
3	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	414.450.902.042	926.718.013.744	124%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.407.011.673	18.724.213.713	8%
5	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	397.043.890.369	907.993.800.031	129%
6	Lợi nhuận/(Lỗ) khác	12.757.258.268	(812.506.442)	-
7	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	409.801.148.637	907.181.293.589	121%
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	81.377.579.436	171.434.302.798	111%
9	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	328.423.569.201	735.746.990.791	124%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán)

Các số liệu trên cho thấy, chỉ số tổng doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán trong năm 2021 tăng 118% tương ứng với chi phí hoạt động kinh doanh tăng 111%. Chỉ tiêu chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2021 chỉ tăng có 8% so với năm 2020, đã đánh giá được hiệu quả của việc quản trị chi phí doanh nghiệp của Ban lãnh đạo. Chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế tăng 121% so với năm 2020.

c. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Năm 2021, với sự nỗ lực vượt bậc của Ban lãnh đạo cùng toàn thể nhân sự Công ty, chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế và sau thuế đã vượt so kế hoạch đã đặt ra (đạt 135% kế hoạch), cụ thể:

Bảng 2: Chỉ tiêu hoạt động kinh doanh năm 2021 so với kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Đvt	Kế hoạch 2021	Thực hiện 2021	Tỉ lệ thực hiện
1	Lợi nhuận trước thuế	Triệu đồng	680.000	907.181	133%
2	Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	544.000	735.747	135%

(Nguồn: Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán, Nghị quyết ĐHCĐ thông qua các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021).

2. Tổ chức và nhân Sự

a. Danh sách Ban điều hành:

Ban Điều hành và kế toán trưởng công ty tại thời điểm 31/12/2021 gồm các thành viên:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Ngọc Đĩnh – Phó Tổng Giám đốc
- Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kế toán trưởng

Thông tin về các thành viên Ban Điều hành và Kế toán trưởng của VIX như sau:

(1) Bà Nguyễn Thị Tuyết – Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Tài chính – Ngân hàng

Số cổ phần sở hữu tại VIX sau đợt chào bán thêm cổ phiếu tăng vốn năm 2022: 20.165.245 cổ phiếu, tỷ lệ dự kiến 3,67%.

Quá trình đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2000 - 2003	Trường CĐ kinh tế	Kế toán doanh nghiệp	
2006 - 2011	Kinh tế quốc dân	Kế toán doanh nghiệp	Cử nhân
2005 - 2005	Kinh tế quốc dân	Chứng chỉ Kế toán trưởng	
2016 - 2017	Trường doanh nhân PTI	Chứng chỉ giám đốc nhân sự	
2016 - 2017	Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo chứng khoán – Uỷ ban Chứng khoán Nhà	Các chứng chỉ chuyên môn về chứng khoán	Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ

	nước		
2018 - 2019	Trường Đại học Công nghệ và quản lý Hữu Nghị	Tài chính Ngân hàng	Thạc sỹ

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
09/2003 - 2009	Trung tâm HN - GDTX Móng Cái	Kế toán
2010 - 07/2013	Trung tâm HN - GDTX Móng Cái	Kế toán – Trưởng phòng Hành chính
09/2013 - 06/2014	Công ty cổ phần Việt Thái Sơn Capital	Trưởng phòng kế hoạch
07/2014 - 05/2016	Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
05/2016 - 10/2016	Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Giám đốc tài chính, Trưởng phòng Hành chính nhân sự
10/2016 - 07/2017	Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc
07/2017 - 09/2017	Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Chủ tịch Hội đồng quản trị
09/2017 - 08/2020	Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc
08/2020 đến nay	Công ty cổ phần chứng khoán VIX	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc

(2) Ông Đỗ Ngọc Đĩnh – Phó tổng giám đốc

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế

Số lượng cổ phần sở hữu sau đợt chào bán thêm cổ phiếu tăng vốn năm 2022: 2.032 cổ phiếu, tỷ lệ dự kiến 0,0004%

Quá trình đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2001 - 2005	Đại học Kinh tế quốc dân	Toán - Thống kê - Tin học	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2005 - 2008	Công ty cổ phần phần mềm Fast	Trưởng nhóm
2008 - 2009	Công ty cổ phần chứng khoán Phố Wall	Nhân viên phòng CNTT
2009 - 2011	Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV	Trưởng phòng CNTT
2011 - 05/2017	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Trưởng phòng CNTT
07/2017 đến nay	Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX	Phó Tổng Giám đốc

(3) Bà Nguyễn Thị Thu Hằng – Kế toán trưởng

Quốc tịch: Việt Nam

Trình độ chuyên môn: Cử nhân

Số lượng cổ phần sở hữu sau đợt chào bán thêm cổ phiếu tăng vốn năm 2022: 0 cổ phần, tỉ lệ sở hữu: 0%.

Quá trình đào tạo chuyên môn:

Thời gian	Nơi đào tạo	Chuyên ngành đào tạo	Bằng cấp
2001 - 2005	Đại Học DL Phương Đông	Kế toán – Kiểm toán	Cử nhân

Quá trình làm việc:

Thời gian	Tổ chức	Vị trí làm việc
2006 - 2007	Công ty TNHH Thuận Phát	Kế toán
2007 - 2008	Công ty CP Chứng khoán Biển Việt	Kế toán
2008 - 2009	Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kiểm soát nội bộ
2009 - 2013	Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Kế toán
2013 - 2015	Công ty CP Chứng khoán Quốc tế Việt Nam	Phụ trách kế toán
2015 - 18/05/2017	Công ty CP Chứng khoán VIX	Phó phòng Kế toán

19/05/2017 - 22/05/2018	Công ty CP Chứng khoán VIX	Quyền Kế toán trưởng
23/05/2018 đến nay	Công ty CP Chứng khoán VIX	Kế toán trưởng

b. Những thay đổi trong ban điều hành: Không có

c. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tổng số lượng nhân sự đang làm việc toàn thời gian tại VIX tính đến 31/12/2021 là 51 nhân sự, giảm 01 nhân sự so với đầu năm. Đội ngũ nhân sự của VIX là những người có chuyên môn cao với 92,2% nhân sự có bằng đại học, cao học

Trong năm 2021, với định hướng phát triển bền vững, Công tác xây dựng một chiến lược phát triển nhân sự dài hạn tiếp tục được VIX ưu tiên để đáp ứng nhu cầu từng bước mở rộng qui mô hoạt động của Công ty song song với việc duy trì bộ máy tổ chức gọn, nhẹ và hiệu quả.

Nhận thức rõ vai trò quan trọng của nguồn nhân lực, Ban Lãnh đạo VIX luôn quan tâm và nâng cao chất lượng cuộc sống, môi trường làm việc của các Cán bộ nhân viên thông qua việc hoàn thiện các chính sách khen thưởng, chế độ phúc lợi bên cạnh việc duy trì sự công bằng, minh bạch trong công việc, đãi ngộ cho tất cả CBNV đang làm việc tại VIX.

Các định hướng này đã được thể hiện rõ qua việc ban hành, sửa đổi các văn bản nội bộ, thoả ước lao động tập thể. CBNV làm việc tại VIX, ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu của nhà nước, còn được hưởng thêm các chế độ đãi ngộ khác như: thưởng các ngày lễ lớn, chế độ trong các dịp sinh nhật, cưới hỏi, sinh con, chế độ các ngày quốc tế phụ nữ, chế độ nghỉ mát, khám sức khoẻ, ...

Ngoài việc xây dựng, đảm bảo chế độ đãi ngộ hợp lý, VIX cũng hướng tới việc xây dựng nhóm cán bộ nguồn, có kinh nghiệm thực tế, có hiểu biết sâu rộng về hoạt động kinh doanh, giá trị cốt lõi của Công ty để có thể sẵn sàng đảm nhiệm các vị trí lãnh đạo và quản lý cấp cao của Công ty. Công ty cũng tổ chức các chương trình thu hút nhân tài nhằm tìm kiếm các tài năng trẻ; xây dựng chính sách đãi ngộ, chính sách đào tạo, chính sách thăng tiến nhằm tạo động lực làm việc và giữ chân các nhân sự cốt cán.

Việc xây dựng văn hóa doanh nghiệp cũng được chú trọng. Các hoạt động tuyên truyền, lưu giữ và phát triển các giá trị văn hoá của VIX được duy trì. Văn hóa chính là sức mạnh của doanh nghiệp, là chất keo gắn kết người VIX, thúc đẩy mỗi người VIX nỗ lực, sáng tạo đóng góp vào sự tăng trưởng bền vững của Công ty.

Chế độ làm việc: VIX tổ chức làm việc 8 giờ/ngày, 05 ngày/tuần. Người lao động được nghỉ lễ, tết theo đúng quy định của Bộ Luật lao động, được nghỉ chế độ thai sản, ốm đau,.... theo đúng chế độ bảo hiểm xã hội.

Việt Nam nói chung và VIX nói riêng đã trải qua một năm đại dịch covid đầy biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động của công ty. VIX luôn nêu cao tinh thần phòng chống dịch bệnh Covid -19 trong toàn thể CBNV Công ty. Thực hiện đúng quy định của nhà nước, chủ động tuyên truyền, nâng cao ý thức, trách nhiệm mỗi cá nhân. Đưa ra các giải pháp, phương án dự phòng làm việc từ xa, trực tuyến nhưng vẫn đảm bảo công việc diễn ra bình thường, thông suốt và ổn đinh. Chăm lo đời sống tinh thần và vật chất tới những CBNV bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid – 19.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

- ***Các khoản đầu tư lớn***: Trong năm 2021, VIX đã thực hiện đầu tư tự doanh vào các cổ phiếu và trái phiếu được đánh giá là có tiềm năng trên thị trường. Hoạt động đầu tư này đã mang lại hiệu quả cao cho VIX, doanh thu chiếm 69% trong tổng doanh thu của cả công ty.

Kết quả hoạt động ghi nhận từ các khoản đầu tư tài chính trong năm 2021 đạt được cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	%Tăng /giảm
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	603.527.762.933	1.098.536.704.673	82%
2	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL	251.966.985.715	477.260.938.410	89%

(Nguồn: BCTC đã được kiểm toán 2021)

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng giảm
1	Tổng giá trị tài sản	2.114.863.511.743	4.729.585.355.705	123,6%
2	Tổng doanh thu	734.209.174.156	1.574.078.570.360	114,4%

3	Thuế và các khoản phải nộp	81.377.579.436	171.434.302.798	110,7%
4	Lợi nhuận trước thuế	409.801.148.637	907.181.293.589	121,4%
5	Lợi nhuận sau thuế	328.423.569.201	735.746.990.791	124,0%

(Nguồn: BCTC đã kiểm toán 2021)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2020	Năm 2021
1	*Chỉ tiêu về khả năng thanh toán*			
	Hệ số thanh toán ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	16.53	10.5
	Hệ số thanh toán nhanh (Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn)	Lần	16.53	10.5
2	*Chỉ tiêu về cơ cấu vốn*			
	Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	17%	20%
	Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	21%	26%
3	*Chỉ tiêu về năng lực hoạt động*			
	Vòng quay hàng tồng kho (Giá vốn bán hàng/hàng tồn kho bình quân)	%	Không áp dụng	
	Vòng quay tổng tài Sản: Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	%	34%	33%
4	*Chỉ tiêu về khả năng sinh lời*			
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	46%	47%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	19%	20%
	Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	16%	16%
	Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	%	55%	58%

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu.

a) Cổ phần:

Hiện Công ty đang triển khai đợt chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ năm 2022, tổng số cổ phần lưu hành sau đợt chào bán dự kiến: 549.190.458 cổ phần

Trong đó: Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng: 544.740.535 cổ phần;

Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 4.449.923 cổ phần.

Loại cổ phần: Cổ phần phổ thông

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông của VIX (sau đợt chào bán thêm cổ phiếu tăng vốn năm 2022):

Phân loại cổ đông	Số lượng cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu (%)
I. Tỷ lệ sở hữu của cổ đông	**549.190.458**	**100%**
1. Cổ đông lớn	81.481.678	14,84%
2. Cổ đông nhỏ	467.708.780	85,16%
II. Loại hình cổ đông	**549.190.458**	**100%**
1. Cổ đông tổ chức	89.655.011	16,32%
2. Cổ đông cá nhân	459.535.447	83,68%
III. Nguồn gốc cổ đông	**549.190.458**	**100%**
1. Trong nước	525.167.838	95,63%
Trong đó Nhà nước	0	
2. Nước ngoài	24.022.620	4,37%

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa: 100%

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Thời điểm tăng vốn	Vốn điều lệ sau khi tăng (nghìn đồng)	Giá trị vốn tăng thêm (nghìn đồng)	Hình thức tăng vốn	Đơn vị cấp
10/12/2007	300.000.000	300.000.000	Vốn góp ban đầu	UBCKNN
08/05/2015	606.930.000	306.930.000	Chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu và chào bán cổ phiếu theo chương trình	UBCKNN

			lựa chọn người lao động trong Công ty.	
01/10/2015	667.622.970	60.692.970	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2014 tỷ lệ 10%	UBCKNN
17/06/2016	701.001.650	33.378.680	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2015 tỉ lệ 5%	UBCKNN
21/06/2017	736.045.800	35.044.150	Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016 tỉ lệ 5%	UBCKNN
28/05/2018	809.645.830	73.600.030	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 tỉ lệ 10%	UBCKNN
22/01/2019	1.009.645.830	200.000.000	Chào bán cổ phiếu riêng lẻ	UBCKNN
31/05/2019	1.161.086.380	151.440.550	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2018 tỉ lệ 15%	UBCKNN
16/07/2020	1.277.189.750	116.103.370	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 tỉ lệ 10%	UBCKNN
25/10/2021	2.745.952.290	1.468.762.540	Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020 tỉ lệ 15% và chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	UBCKNN
Đang triển khai	5.491.904.580	2.745.952.290	Chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1:1	UBCKNN

d) *Giao dịch cổ phiếu quỹ:* Không có.

e) Các chứng khoán khác:

➢ Các đợt phát hành chứng khoán khác đã thực hiện trong năm: Trong năm 2021, VIX đã thực hiện phát hành Trái phiếu theo 2 đợt, cụ thể như sau:

(1) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX phát hành tháng 04/2021

- Kỳ hạn: 3 năm
- Ngày phát hành: 05/04/2021
- Ngày đáo hạn: 05/04/2024
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không bảo đảm bằng tài sản, không kèm chứng quyền
- Khối lượng phát hành: 3.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu
- Khối lượng đang lưu hành tính theo mệnh giá: 300 tỷ đồng
- Kỳ hạn trả lãi: 1 năm/1 lần

(2) Trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX phát hành tháng 10/2021,

- Kỳ hạn: 03 năm
- Ngày phát hành: 04/10/2021
- Ngày đáo hạn: 04/10/2024
- Loại trái phiếu: Trái phiếu doanh nghiệp, không chuyển đổi, không bảo đảm bằng tài sản, không kèm chứng quyền
- Khối lượng phát hành: 2.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000.000 đồng/trái phiếu
- Khối lượng đang lưu hành tính theo mệnh giá: 200 tỷ đồng
- Kỳ hạn trả lãi: 1 năm/1 lần

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Tác động lên môi trường: *Không có*

6.2. Quản lý nguồn nguyên vật liệu: *Không có*

6.3. Tiêu thụ năng lượng: *Không có*

6.4. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: VIX hoạt động trong lĩnh vực tài chính – chứng khoán, không tham gia sản xuất nên lượng tiêu thụ nước trong năm phát sinh không đáng kể. VIX sử dụng nguồn nước do chính toà nhà nơi đặt địa điểm trụ sở Công ty cung cấp.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử: *Không có*

6.5. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không có

6.6. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động.

Với phương châm chất lượng của nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng và cốt lõi, tiền đề cho sự phát triển của Công ty. Vì vậy, VIX luôn đặt mục tiêu xây dựng và phát triển đội ngũ nhân sự chuyên nghiệp lên hàng đầu trong chiến lược phát triển của mình.

Nhìn chung, đội ngũ nhân sự của VIX luôn năng động, giàu lòng nhiệt huyết, có kinh nghiệm và có năng lực chuyên môn tốt, có khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm cao, có khả năng ứng biến tốt trong quá trình xử lý công việc. Tính đến thời điểm 31/12/2021, tổng số lao động trong Công ty là 51 người với mức lương trung bình đối với người lao động là: 19.300.000 đồng/tháng/người.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Ngoài các khoản phải trả cho người lao động theo luật định như tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, Công ty còn trích các phụ cấp, phúc lợi cho cho CBNV như: phụ cấp chức vụ, phụ cấp đi lại, phụ cấp điện thoại,... làm tăng thêm thu nhập và phù hợp với công việc đảm nhận cho người lao động. CBNV làm việc tại VIX, ngoài các chính sách phúc lợi theo yêu cầu của nhà nước, còn được hưởng thêm các chế độ đãi ngộ khác như: thưởng các ngày lễ lớn, chế độ trong các dịp sinh nhật, cưới hỏi, sinh con, chế độ các ngày quốc tế phụ nữ, chế độ nghỉ mát, ...Mặt khác, Công ty còn chú trọng đến các chế độ đảm bảo sức khoẻ cho CBNV như: Khám sức khoẻ định kỳ hàng năm, kịp thời thăm hỏi, động viên về vật chất và tinh thần đối với những trường hợp CBNV bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid -19.

c) Hoạt động đào tạo người lao động.

Công ty chú trọng việc đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng, đặc biệt là việc đào tạo chuyên sâu về nghiệp vụ chuyên môn và kỹ năng xử lý công việc để đảm bảo được thực hiện tốt các công việc được giao. Việc đào tạo tại Công ty được thực hiện theo hướng sau:

- Đào tạo nhân viên mới: sau khi được tuyển dụng, nhân viên mới sẽ được Công ty tổ chức đào tạo để nắm rõ về nội quy lao động, trách nhiệm quyền hạn được giao, phương pháp và kỹ năng thực hiện công việc.

- Đào tạo thường xuyên: Căn cứ vào nhu cầu phát triển của Công ty, năng lực, trình độ cán bộ, mức độ gắn bó với VIX, Công ty đinh ra kế hoạch đào tạo dưới nhiều hình thức: cử đi đào tạo tại các trường lớp chuyên môn, đào tạo tại chỗ bằng các khoá huấn luyện,... Kết quả sau mỗi khoá học được báo cáo đầy đủ để VIX đánh giá hiệu quả của các phương pháp và hình thức đào tạo.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng:

VIX đã tham gia vào các hoạt động cộng đồng, thể hiện trách nhiệm của doanh nghiệp với các hoạt động của địa phương và cộng đồng như:

- Trực tiếp tham gia hoặc đóng góp tài chính vào các chương trình từ thiện giúp đỡ người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, thiên tai lũ lụt, chung tay phòng chống dịch bệnh.
- Cung cấp các chương trình thực tập dành cho các sinh viên mới ra trường, đào tạo và trao cơ hội việc làm cho những sinh viên thực sự có khả năng, tố chất.
- Tích cực tham gia các chương trình hội thảo, tập huấn do các cơ quan chức năng tổ chức như: UBCKNN, HNX, Thuế, BHXH,...
- Tham gia các buổi đào tạo về phóng cháy chữa cháy,....

Ngoài việc chấp hành các quy định của pháp luật chuyên ngành, VIX luôn nghiêm chỉnh thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan như: pháp luật về thuế, lao động, bảo hiểm,...

Mức đóng góp thuế của VIX vào Ngân sách nhà nước năm 2021 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền đã nộp năm 2020 (đồng)	Số tiền đã nộp năm 2021 (đồng)	% tăng/giảm
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	55.578.011.512	162.964.689.425	193%
Thuế Thu nhập cá nhân	13.180.563.982	76.402.395.268	480%

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.

Lưu ý: (Mục 6 phần II Phụ lục này, công ty có thể lập riêng thành Báo cáo phát triển bền vững, trong đó các mục 6.1, 6.2 và 6.3 không bắt buộc đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng, chứng khoán, bảo hiểm).

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc (Ban Giám đốc báo cáo và đánh giá về tình hình mọi mặt của công ty)

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tiếp theo một năm mà nền kinh tế toàn cầu và Việt Nam bị ảnh hưởng lớn bởi dịch bệnh Covid 19 hoành hành, tuy nhiên nhờ nền tảng kinh tế vẫn duy trì tốt và tỷ lệ phủ vắc xin cao, tình hình lạm phát ổn định cùng với những kế hoạch kích thích kinh tế của Chính phủ đã tạo ra kỳ vọng phục hồi kinh tế sau đại dịch cũng như củng cố niềm tin của nhà đầu tư chứng khoán. Chỉ số chứng khoán VN-Index tăng gần 395 điểm (+36%) trong vòng 1 năm và Việt Nam lọt Top 10 thị trường tăng mạnh nhất trên thế giới. Giá trị giao dịch bình quân

trong năm 2021 đạt 26.560 tỷ đồng/ngày, tăng 258% so với năm trước. Vốn hóa của thị trường cũng tăng mạnh, đạt 123% GDP và tăng 46% trong vòng 1 năm.

Hoà cùng với sự thăng hoa của thị trường chứng khoán, cùng với sự cạnh tranh khốc liệt từ những công ty chứng khoán cùng ngành. Ban lãnh đạo Công ty với những chiến lược phát triển rõ ràng, kiên định và sự quyết tâm, đồng lòng của toàn thể CBCNV nên đã từng bước đưa VIX đạt được những thành quả cao:

Về hoạt động tổng quan của Công ty như sau: So với kế hoạch kinh doanh được Đại hội Đồng cổ đông thông qua tại đại hội thường niên ngày 25/06/2021, VIX đã đạt chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế là 907 tỷ đồng tăng 121% so với năm 2020 và đạt 133% kế hoạch, chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế là 736 tỷ đồng đạt 135% kế hoạch. Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng từ 2.236 đồng năm 2020 lên 4.259 đồng năm 2021.

Về những tiến bộ công ty đã đạt được trong năm 2021:

Về hoạt động tự doanh: Doanh thu tự doanh năm 2021 đạt 1.098 tỷ đồng tăng 82% so với năm 2020.

Về hoạt động môi giới: Doanh thu phí giao dịch của VIX trong năm 2021 đạt 220 tỷ đồng tăng tương ứng 483% so với năm 2020, mở mới được 496 tài khoản, nâng tổng số tài khoản tại VIX lên 19.419 tài khoản. Tổng giá trị giao dịch cổ phiếu niêm yết và đăng ký giao dịch của VIX trong năm đạt 145.995 tỷ đồng, chiếm 1,1% thi phần giao dịch toàn thị trường, tăng 48% so với năm 2020. Điều này cho thấy, VIX đã đi đúng định hướng phát triển mảng môi giới với những chính sách đẩy mạnh môi giới và đẩy mạnh phát triển khách hàng.

Về hoạt động dịch vụ tài chính: doanh thu dịch vụ tài chính của VIX năm 2021 đạt 185 tỷ đồng, tăng 247% so với năm trước. Tính đến 31/12/2021, dư nợ cho vay đạt 2.990 tỷ đồng. Để đáp ứng được các nhu cầu về việc sử dụng dịch vụ tài chính ngày càng lớn từ khách hàng, VIX đã có các kế hoạch tăng vốn trong năm.

Về hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán: Doanh thu năm 2021 đạt 53,7 tỷ đồng tăng trưởng 230% so với năm 2020. Thể hiện sự nỗ lực, cố gắng của nhân sự thuộc nghiệp vụ này.

Về hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro: Trong năm 2021, hoạt động kiểm soát nội bộ và quản trị rủi ro tiếp tục được tăng cường để giám sát toàn bộ hoạt động của Công ty. Do vậy, đã không có phát sinh các khoản nợ khó đòi/nợ xấu trong các hoạt động nghiệp vụ, các chỉ tiêu về hạn chế đầu tư luôn được kiểm soát, chỉ tiêu an toàn tài chính tại thời điểm 31/12/2021 là 761,56% cho thấy năng lực về tình hình tài chính của Công ty luôn ở mức tốt.

Về công nghệ thông tin: Đối với việc ứng dụng công nghệ trong quá trình triển khai các sản phẩm, thấu hiểu được nhu cầu của khách hàng và xu hướng phát Năm 2021, Công ty đã đẩy mạnh đầu tư hạ tầng công nghệ nhằm nâng cao năng lực xử lý, an toàn và đảm bảo tính bảo mật cao của hệ thống. Công ty đã và sẽ chú trọng nghiên cứu, phát triển và đưa ra nhiều nền tảng công nghệ hiện đại, thuận tiện trong giao dịch. Đặc biệt trong năm vừa qua Công ty đã xúc tiến nghiên cứu và ứng dụng nền tảng trí tuệ nhân tạo trong việc thu thập thông tin, phân tích và xử lý nhằm hỗ trợ trong việc ra quyết định và giao dịch của Khách hàng. Công ty luôn tích tham gia vào các dự án của Sở trong việc xử lý tình trạng nghẽn lệnh cũng như thử nghiệm hệ thống giao dịch mới. Cùng với đó là việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động nội bộ của Công ty.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản của VIX đã tăng 123%, từ mức 2.114 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2020 lên 4.729 tỷ đồng tại thời điểm 31/12/2021, cho thấy quy mô kinh doanh của VIX đã tăng lên rất lớn. Tài sản của công ty chủ yếu bao gồm chứng khoán tự doanh (1.600 tỷ đồng tăng 39% so với năm trước) và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ (Dư nợ cho vay ký quỹ tăng 243%). Đây vẫn được coi là hoạt động mang lại doanh thu chính cho VIX trong năm 2021.

b) Tình hình nợ phải trả

Tại thời điểm 31/12/2021, tỷ lệ nợ phải trả trên tổng tài sản của VIX ở mức 20,5%, trong đó chủ yếu là các khoản phải trả liên quan đến phát hành trái phiếu để tăng vốn hoạt động và các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để phục vụ mục đích kinh doanh. Các chỉ tiêu về thanh khoản của VIX đều ở mức an toàn với hệ số thanh toán nhanh là 10.5 lần.

Năm 2021, VIX không phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Trong năm 2021, VIX tiếp tục thực hiện một số cải tiến về cơ cấu tổ chức và chính sách quản lý, như sau:

- *Hoàn thiện hệ thống quản trị hoạt động:* Tiếp tục rà soát các quy trình quy chế của Công ty để ban hành mới/chỉnh sửa cho phù hợp với quy định của Pháp luật, chuẩn hoá nghiệp vụ của Công ty nhằm đảm bảo sự an toàn cho các hoạt động và nâng cao hiệu quả quản trị điều hành. Hệ thống báo cáo quản tri hoạt động đã được thống nhất, trợ giúp cho Ban điều hành trong việc ra quyết định kinh doanh.
- *Tiếp tục hoàn thiện và nâng cao hệ thống quản trị rủi ro*: nhấn mạnh vai trò của Quản trị rủi ro trên tất cả các nghiệp vụ tại VIX, đặc biệt trong nghiệp vụ cho vay giao dịch ký quỹ, giao dịch với khách hàng.

4 Kế hoạch phát triển trong tương lai

Với những khó khăn nhưng cũng có nhiều cơ hội cho TTCK trong năm 2022, Ban Lãnh đạo VIX tiếp tục kế hoạch tập trung phát triển các mảng hoạt động chính mang lại doanh thu lớn cho Công ty bao gồm:

Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán:

- Tăng thị phần môi giới; cung cấp dịch vụ chứng khoán phái sinh;
- Phát triển song song khách hàng cá nhân và khách hàng tổ chức; luôn nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng;
- Tiếp tục đẩy mạnh cung cấp dịch vụ quản lý chứng khoán (quản lý cổ đông, quản lý trái phiếu), tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng giao dịch chứng khoán tại VIX.

Dịch vụ tài chính:

- Nâng cao chất lượng quản lý nguồn vốn và năng lực cho vay.
- Phát triển các sản phẩm tài chính đa dạng
- Nâng cao năng lực quản trị rủi ro hoạt động ký quỹ.

Dịch vụ ngân hàng đầu tư:

- Xây dựng đội ngũ tư vấn có trình độ cao, cung cấp các giải pháp tư vấn tài chính toàn diện;
- Xây dựng thương hiệu mạnh trong lĩnh vực dịch vụ ngân hàng đầu tư;
- Mở rộng hợp tác với các tổ chức tài chính chuyên nghiệp, để kết hợp cung ứng các dịch vụ ngân hàng đầu tư đa dạng.
- Thu xếp vốn và đầu tư vào các doanh nghiệp có vốn hóa lớn, lợi nhuận cao

Hoạt động đầu tư:

- Ưu tiên đầu tư vào các cổ phiếu có cơ bản và có tiềm năng tăng trưởng cao;
- Đẩy mạnh vào mảng trái phiếu doanh nghiệp dựa trên hệ sinh thái sẵn có.
- Nâng cao năng lực của đội ngũ chuyên viên thẩm định và ra quyết định đầu tư.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

- Về năng lượng và nước: Với đặc thù ngành nghề kinh doanh của Công ty không sử dụng nhiều điện và nước trong quá trình vận hành công việc, tuy nhiên VIX luôn ý thức về giá trị của hai nguồn năng lượng đặc biệt này. Với tinh thần tiết kiệm điện, nước và thông điệp này đã được truyền tải đến toàn bộ CBCNV công ty nhằm nâng cao ý thức sử dụng sao cho hợp lý, tiết kiệm như: tắt các thiết bị điện, nước khi không sử dụng; sử dụng các thiết bị điện có chế độ tiết kiệm điện; khi dùng điều hoà thì không mở cửa sổ,...
- Về môi trường, kinh tế và xã hội: VIX luôn đặt các hoạt động của Công ty tuân thủ theo quy định của pháp luật, có ý thức bảo vệ môi trường và tham gia các phong trào xã hội, công đoàn công ty phối hợp với phòng Hành chính nhân sự là đầu mối để thực hiện nội dung này.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

(xem mục II.6.6)

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

(xem mục II.6.7)

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị (HĐQT) về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội.

Đại hội đồng cổ đông (ĐHCĐ) thường niên của VIX đã được tổ chức vào ngày 25/06/2021, Tại Đại hội, một số nội dung quan trọng đã được thông qua nhằm tạo định hướng phát triển cho hoạt động của Công ty. Theo đó, tổng quan các hoạt động của công ty đã đạt được những thành tựu đáng kể, cụ thể:

- Tháng 10/2021, VIX đã hoàn thành phương án tăng vốn điều lệ thông qua hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tỷ lệ 15% và phát hành thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 1:1 và nâng vốn điều lệ từ 1.277.189.750.000 đồng lên 2.745.952.290.000 đồng
- Tháng 12/2021, Công ty đã lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua với tỷ lệ 1:1, giá chào bán 15.000 đồng/cổ phiếu. Dự kiến tăng vốn lên 5.491.904.580.000 đồng. Dự kiến đợt chào bán sẽ kết thúc vào Quý 2 năm 2022
- Trong năm qua cơ cấu tổ chức các phòng ban đã được hoàn thiện và vận hành thông suốt. Hiện Công ty vẫn tiếp tục hoàn thiện hơn nữa cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, hiệu quả, nâng cấp và hoàn thiện cơ sở vật chất, ban hành, sửa đổi các quy

trình, quy chế hoạt động đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật, điều lệ Công ty và mang lại hiệu quả cao nhất cho cổ đông.

- Về Kết quả kinh doanh năm 2021:

Mặc dù trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu suy giảm vì đại dịch Covid 19, TTCK Việt Nam có diễn biến giao dịch nhiều bất ngờ. Nhờ sự tin tưởng của cổ đông và những nỗ lực không ngừng của tập thể Ban Lãnh đạo, CBCNV Công ty đã đạt được kết quả kinh doanh rất tốt trong năm qua.

Cụ thể như sau:

STT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	% tăng trưởng
1	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	603.527.762.933	1.098.536.704.673	82,02
2	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	53.376.368.051	185.038.265.515	246,67
3	Doanh thu nghiệp vụ Môi giới chứng khoán	37.744.994.469	220.092.671.463	483,10
4	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	16.243.600.000	53.666.990.400	230,39
5	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán và doanh thu khác	7.560.184.376	12.213.834.848	61,55
6	**TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG**	**720.849.974.358**	**1.573.886.067.058**	**118%**
7	**TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**	**409.801.148.637**	**907.181.293.589**	**121,37**
8	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu	2.236	4.259	*90,47*

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021)

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội:

(Xem mục II.6)

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng Giám đốc công ty

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ quy định trong điều lệ Công ty và quy chế hoạt động của HĐQT, HĐQT đã thực hiện giám sát các hoạt động của Ban Tổng Giám đốc và các cán bộ quản lý trong quá trình thực thi các nghị quyết, quyết định do HĐQT ban hành.

Việc phối hợp giữa HĐQT cùng với Ban Tổng giám đốc được coi là nhịp nhàng và hiệu

quả. Những chỉ đạo kịp thời thông qua các nghị quyết, quyết định của HĐQT cùng với sự quyết liệt thực hiện kế hoạch, triển khai các nhiệm vụ được giao của Ban Tổng giám đốc ngay từ đầu năm cho thấy sự quyết tâm của đội ngũ lãnh đạo trong việc phát triển Công ty, tạo ra thương hiệu mới trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Điều đó được HĐQT đánh giá rất cao về sự tâm huyết của toàn thể Ban Tổng Giám đốc và CBCNV Công ty.

Để thực hiện tốt nhiệm vụ được HĐQT giao, Ban Tổng giám đốc đã sát sao chỉ đạo điều hành hoạt động của Công ty rất tích cực, hiệu quả góp phần quan trọng trong việc thực hiện kế hoạch kinh doanh đã đề ra. Để nắm bắt kịp thời thông tin và tiến độ thực hiện công việc, Ban Tổng giám đốc đã duy trì chế độ họp định kỳ hoặc đột xuất theo lịch trình hàng tuần, tháng, quý. Thực hiện tốt công tác trao đổi thông tin, công bố thông tin một cách minh bạch, ban hành các quy trình/quy chế phục vụ hoạt động nghiệp vụ. Ban Tổng giám đốc đã nghiêm túc tuân thủ phân quyền trong quản trị điều hành Công ty, đã trình và xin ý kiến HĐQT các nội dung không thuộc thẩm quyền phê duyệt của mình.

HĐQT đánh giá rất cao về kết quả triển khai và hoàn thành kế hoạch tăng vốn điều lệ từ 1.277 tỷ đồng lên 2.746 tỷ đồng vào tháng 10/2021 của Ban Tổng giám đốc và tiếp tục chỉ đạo, hoàn thiện hồ sơ tăng vốn lên gần 5.500 tỷ đồng trong quý II/2022.

Ngoài ra, công tác quản trị rủi ro trong các hoạt động của Công ty được Ban Tổng giám đốc đặc biệt chú trọng. Vì vậy, trong năm 2021 mặc dù đẩy mạnh dư nợ cho vay giao dịch ký quỹ và thị trường chứng khoán có nhiều đợt tăng giảm khó lường, nhưng sự phối hợp chặt chẽ giữa hệ thống quản trị rủi ro, kiểm soát nội bộ và dịch vụ tài chính đã hoạt động hiệu quả, do đó vừa tăng mạnh doanh thu cho vay giao dịch ký quỹ vừa không phát sinh khoản nợ xấu nào cần phải xử lý.

Ban Tổng giám đốc đã thực hiện báo cáo với HĐQT và Ban Kiểm soát về tình hình thực hiện các nội dung trong nghị quyết, quyết định và kịp thời xin ý kiến chỉ đạo của HĐQT đối với các vấn đề phát sinh trong điều hành Công ty.

HĐQT đánh giá, trong quá trình thực thi nhiệm vụ, Ban Tổng giám đốc đã tuân thủ đầy đủ các quy đinh pháp luật có liên quan, Điều lệ Công ty, Nghị quyết, quy chế của HĐQT ban hành.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Dự báo thị trường chứng khoán 2022

Thị trường chứng khoán Việt Nam năm 2022 sẽ có những thách thức nhất định, liên quan đến căng thẳng địa chính trị trên thế giới, tình hình lạm phát và khả năng thắt chặt tiền tệ của một số ngân hàng trung ương trên thế giới. Tuy nhiên, bên cạnh đó, thị trường cũng sẽ có những

cơ hội nhờ quá trình mở cửa trở lại của nền kinh tế sau đại dịch và gói kích thích kinh tế được triển khai. Cụ thể:

➢ ***Khó khăn và thách thức:***

- Tình hình dịch bệnh COVID- 19 tiếp tục hoành hành và lan rộng trên thế giới và Việt Nam. Cùng với đó năm 2022, kinh tế thế giới dự báo có nhiều diễn biến phức tạp do tác động tiêu cực của xung đột chính trị gia tăng ở Châu Âu và các nền kinh tế lớn khác. Cuộc chiến tranh giữa Nga – Ukraine đang gây ra những trở ngại đối với thương mại của Việt Nam với hai nền kinh tế Nga - Ukraine. Tuy nhiên, do quy mô thương mại của Việt Nam với hai quốc gia này ở mức nhỏ (chỉ chiếm khoảng 1,2% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu 2021), nên tác động trực tiếp đến các doanh nghiệp Việt Nam là không cao. Mặc dù vậy, tác động gián tiếp do giá hàng hóa tăng cao do những lệnh trừng phạt đối với nền kinh tế Nga sẽ có thể khiến cho nguồn cung nguyên liệu toàn cầu bị gián đoạn và đẩy giá hàng hóa lên cao và làm tăng chi phí sản xuất của doanh nghiệp đã gây áp lực lớn lên chính sách điều hành tỷ giá và kiềm chế lạm phát của Chính phủ.
- Chính sách tăng lãi suất của FED: Trước tình hình lạm phát, Cục Dự trữ liên bang Mỹ (FED) đưa ra thông điệp có thể sẽ đề xuất thực hiện đợt tăng lãi suất đầu tiên năm 2022 trong tháng 3 ở mức 0,25 điểm phần trăm. Nếu FED tăng lãi suất, đồng đô la sẽ mạnh lên và khiến cho dòng vốn hút trở về nước mỹ, trong đó có cả những dòng vốn trên thị trường chứng khoán toàn cầu, bao gồm cả ở thị trường Việt Nam
- TTCK sau thời gian tăng trưởng nóng các năm 2020-2021, bắt đầu có sự phân hoá rõ nét ở các nhóm ngành và rủi ro đã tăng lên đáng kể. Hoạt động của các doanh nghiệp niêm yết còn nhiều khó khăn bởi sức cầu nội địa yếu và xuất khẩu gặp khó khăn do nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng và giá cước vận tải biển tăng cao.
- Khối ngoại có thể tiếp tục bán ròng: Trước những bất ổn về kinh tế toàn cầu và nhu cầu cơ cấu lại tài sản, trong năm 2021, khối ngoại đã bán ròng 57.830 tỷ đồng, gấp 3,8 lần so với mức bán ròng 15.214 tỷ của năm 2020. Trong gần 3 tháng đầu năm 2022, khối ngoại cũng đã tiếp tục bán ròng gần 10.000 tỷ đồng. Như vậy, xu hướng bán ròng của khối ngoại trong hơn 2 năm qua là khá rõ ràng, và với việc FED có xu hướng tăng lãi suất thì dòng vốn nước ngoài sẽ có thể tiếp tục rút ra khỏi thị trường cổ phiếu để quay về trú ẩn tại đồng đô la.

➢ ***Cơ hội và tiềm năng:***

- Khả năng phục hồi kinh tế sau đại dịch: Trong năm 2021, Việt Nam có gần 160.000 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động. Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội ước đạt trên 2,89 triệu tỷ đồng, tăng 3,2% so với năm 2020. Tuy đây là mức tăng thấp nhất trong nhiều năm qua nhưng là kết quả khả quan trong bối cảnh dịch

Covid-19 diễn biến phức tạp và có những tác động tiêu cực tới trong nước và trên thế giới. Đáng chú ý, năm 2021, thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phục hồi, tổng vốn đăng ký đạt trên 31 tỷ USD, tăng 9,2% so với năm 2020, cho thấy nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục tin tưởng vào kết quả phòng, chống dịch Covid-19 của Chính phủ cũng như môi trường đầu tư tại Việt Nam.

- Chính sách kích thích của Chính phủ: Để phục hồi và phát triển kinh tế sau dịch Covid-19, Chính phủ xác định thúc đẩy đầu tư công là một trong những trụ cột chính, từ đó tạo tác động lan tỏa tới các ngành, nghề lĩnh vực liên quan hồi phục và phát triển. Quốc hội đã thông qua Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 - 2023 với tổng quy mô lên tới 347.000 tỉ đồng, tương đương khoảng 4,2% GDP 2021. Điểm đáng chú ý là, nguồn vốn thực hiện nhóm giải pháp phát triển kết cấu hạ tầng lên tới 113.850 tỉ đồng, trong đó tập trung vào các tuyến hạ tầng giao thông chiến lược, bao gồm đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông (giai đoạn 2), một số tuyến cao tốc, tuyến nối các cửa khẩu, quốc lộ với giá trị lên tới 103.164 tỉ đồng (chiếm 91% quy mô của gói giải pháp trên). Ngoài ra, Chính phủ cũng dự kiến chi 5.386 tỉ đồng chi cho đầu tư chuyển đổi số và hạ tầng số. Qua đó tạo tiền đề tốt cho sự ổn định và phát triển của nền kinh tế nói chung và các doanh nghiệp niêm yết nói chung, phục hồi và tăng tổng cầu của nền kinh tế.
- TTCK vẫn đang được đánh giá là kênh huy động vốn hiệu quả cho nền kinh tế, đồng thời là kênh đầu tư hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.
- Khung pháp lý được hoàn thiện thông qua việc ban hành Luật doanh nghiệp và Luật chứng khoán mới có hiệu lực từ 01/01/2021 đảm bảo sự minh bạch và tuân thủ pháp luật của TTCK.
- Sự đổi mới của hệ thống công nghệ giao dịch của các Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các bên liên quan đáp ứng khối lượng giao dịch ngày càng tăng của thị trường. Dự báo thanh khoản thị trường và số lượng tài khoản chứng khoán mở mới liên tục tăng và sẽ tiếp tục được duy trì trong năm 2022 cũng như các năm tới.

Kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị năm 2022

Trên cơ sở đánh giá những thách thức và cơ hội của thị trường chứng khoán năm 2022 và tiếp tục phát huy kết quả đã đạt được các năm qua, nhất là năm 2021. HĐQT sẽ tập trung nâng cao năng lực tài chính và năng lực quản trị công ty an toàn hiệu quả. Tiếp tục phát triển các mảng hoạt động chính mang lại doanh thu chủ yếu cho Công ty bao gồm: Môi giới chứng khoán và dịch vụ chứng khoán, Dịch vụ tài chính, Dịch vụ ngân hàng đầu tư và Đầu tư tự doanh, cụ thể như sau:

- Tăng cường chất lượng nguồn nhân lực, tiếp tục củng cố và hoàn thiện bộ máy tổ chức và hoạt động theo hướng tinh gọn hiệu quả.
- Nâng cao năng lực tài chính, tiếp tục hoàn thiện hệ thống phần mềm giao dịch, đào tạo chuyên sâu đội ngũ tư vấn kinh nghiệm, tận tâm, đội ngũ môi giới chuyên nghiệp;
- Ưu tiên nguồn lực cho hoạt động môi giới, dịch vụ tài chính và tư vấn để tiếp tục thay đổi cơ cấu doanh thu theo hướng tăng tỷ trọng doanh thu từ các mảng dịch vụ, tư vấn, tiến tới cân đối với doanh thu từ hoạt động tự doanh.
- Chuẩn bị các điều kiện cần thiết để có thể tham gia TTCK phái sinh.

Để thực hiện được kế hoạch đã đặt ra, HĐQT sẽ tăng cường giám sát hoạt động, theo dõi tiến độ thực hiện công việc của Ban Tổng giám đốc và các cán bộ quản lý trên cơ sở tạo mọi điều kiện về cơ chế, chính sách, cơ sở vật chất nhưng hoạt động phải tuân thủ nguyên tắc vì lợi ích chung của Công ty và tuân thủ nghiêm túc các quy định của pháp luật.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị của VIX bao gồm các thành viên sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tính trên vốn mới sau đợt tăng vốn năm 2022
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT	0%
2	Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phó Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	3,67%
3	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	0,03%
4	Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT độc lập	0%
5	Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT độc lập	0,05%

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Năm 2021, HĐQT đã ban hành "quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị" và đã được Đại hội Đồng cổ đông thông qua tại đại hội thường niên ngày 25/06/2021. HĐQT Công ty đã

phát huy hiệu quả vai trò chỉ đạo điều hành trong việc định hướng, xây dựng kế hoạch hoạt động kinh doanh của Công ty, đồng hành cùng với Ban giám đốc trong việc triển khai thực hiện chiến lược kinh doanh thích ứng linh hoạt trong tình hình mới, đẩy mạnh việc quảng bá,nhận diện thương hiệu Công ty tạo tiền đề quan trọng để Công ty thực sự bước sang một giai đoạn phát triển mới và ngày càng khẳng định vị thế vững chắc trong TTCK Việt Nam.

Năm 2021, Hội đồng quản trị công ty đã tổ chức thành công cuộc họp đại hội đồng cổ đông thường niên và 01 đợt lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản, cụ thể:

✓ Đại hội cổ đông thường niên diễn ra vào ngày 25/06/2021, Đại hội này HĐQT đã báo cáo và xin ý kiến ĐHĐCĐ thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ bao gồm:

- Báo cáo tài chính năm 2020 được kiểm toán, báo cáo kết quả kinh doanh và phương án phân phối lợi nhuận năm 2020.
- Báo cáo của Hội đồng quản trị (HĐQT) về quản trị công ty và kết quả hoạt động của HĐQT, từng thành viên HĐQT năm 2020.
- Báo cáo của Ban Kiểm soát về KQKD năm 2020, báo cáo hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc.
- Báo cáo tự đánh giá về kết quả hoạt động của Ban kiểm soát, từng thành viên BKS năm 2020, kế hoạch hoạt động năm 2021 của BKS.
- Phê duyệt thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT, Ban KS năm 2020, kế hoạch trả thù lao và chi phí hoạt động của HĐQT, Ban KS năm 2021
- Chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2021.
- Lựa chọn đơn vị kiểm toán BCTC năm 2021.
- Phương án tăng vốn điều lệ năm 2021.
- Ban hành mới Điều lệ công ty.
- Quy chế nội bộ về quản trị công ty.
- Quy chế hoạt động của HĐQT.
- Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát.
- Ủy quyền cho HĐQT quyết định một số nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
- Miễn nhiệm toàn bộ thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát do hết nhiệm kỳ.

- Bầu thành viên HĐQT và Ban Kiểm soát nhiệm kỳ 2021-2026.

✓ Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản ngày 23/12/2021 để thông qua các vấn đề sau:

- Thông qua Phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ.
- Thông qua việc ủy quyền cho Hội đồng quản trị triển khai thực hiện các công việc liên quan đến việc chào bán cổ phiếu để tăng vốn điều lệ.

Các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản đã được tổ chức theo đúng trình tự và quy định của pháp luật. Sau các kỳ Đại hội, HĐQT đã chỉ đạo sát sao Ban Tổng giám đốc để triển khai các nội dung đã được Đại hội thông qua.

Nhằm giám sát hoạt động của toàn công ty và có các chỉ đạo kịp thời tới Ban Tổng giám đốc, trong năm 2021, Hội đồng quản trị đã tiến hành 30 cuộc họp, ban hành 42 Nghị quyết của Hội đồng quản trị, chi tiết như sau:

TT	Số hiệu	Ngày ban hành	Nội dung	Tỷ lệ thông qua
1	01/2021/VIX/NQ-HĐQT	20/01/2021	Thông qua các Hợp đồng liên quan đến việc Tư vấn phát hành trái phiếu cho Công ty Cổ phần Tư vấn quản lý và Đầu tư Đỏ	100%
2	02/2021/VIX/NQ-HĐQT	05/02/2021	Thông qua Hợp đồng Tư vấn chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ với Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	100%
3	03/2021/VIX/NQ-HĐQT	19/02/2021	Thông qua phương án mua lại trước hạn một phần trái phiếu của CTCP Chứng khoán VIX phát hành ngày 03/02/2020	100%
4	04/2021/VIX/NQ-HĐQT	22/02/2021	Thông qua vay vốn Ngân hàng KEB Hana - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	100%
5	05/2021/VIX/NQ-HĐQT	01/03/2021	Thông qua Hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn bán cổ phiếu quỹ với Tổng Công ty cổ phần thiết bị điện Việt Nam	100%
6	06/2021/VIX/NQ-HĐQT	11/03/2021	Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021	100%
7	07/2021/VIX/NQ-HĐQT	31/03/2021	Thay đổi thời gian tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021	100%
8	08/2021/VIX/NQ-HĐQT	02/04/2021	Phát hành trái phiếu riêng lẻ năm 2021 của VIX	100%
9	09/2021/VIX/NQ-HĐQT	12/04/2021	Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên 2021	100%

10	10/2021/VIX/NQ-HĐQT	13/04/2021	Điều chỉnh mức thu nhập cho Phó Tổng Giám đốc	100%
11	10A/2021/VIX/NQ-HĐQT	13/04/2021	Điều chỉnh mức thu nhập cho Tổng Giám đốc	100%
12	11/2021/VIX/NQ-HĐQT	07/05/2021	Thông qua chương trình làm việc dự kiến và tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2021	100%
13	12/2021/VIX/NQ-HĐQT	07/05/2021	Thành lập Ban kiểm tra tư cách cổ đông tại ĐHĐCĐ thường niên 2021	100%
14	13/2021/VIX/NQ-HĐQT	17/05/2021	Thông qua các Hợp đồng tư vấn phát hành trái phiếu cho Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX)	100%
15	14/2021/VIX/NQ-HĐQT	17/05/2021	Thay đổi ngày họp ĐHĐCĐ thường niên 2021	100%
16	15/2021/VIX/NQ-HĐQT	11/06/2021	Thông qua các Hợp đồng tư vấn phát hành trái phiếu cho Công ty TNHH MTV Đầu tư GEX	100%
17	16/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2021	Bầu chủ tịch Hội đồng quản trị _ Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	100%
18	17/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2021	Bầu Phó chủ tịch Hội đồng quản trị _ Bà Nguyễn Thị Tuyết	100%
19	18/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2021	Bổ nhiệm Người phụ trách quản trị Công ty _ Ông Nguyễn Tuấn Dũng	100%
20	19/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2021	Bổ nhiệm Tổng Giám đốc Công ty _ Bà Nguyễn Thị Tuyết	100%
21	20/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2021	Lựa chọn Công ty kiểm toán năm 2021	100%
22	21/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2021	Phân công công việc và mức thù lao cho BSK, HĐQT	100%
23	22/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/06/2021	Ban hành phân quyền trong quản trị điều hành Công ty	100%
24	23/2021/VIX/NQ-HĐQT	30/06/2021	Chi lương tháng thứ 13 và lương kinh doanh năm 2021	100%
25	24/2021/VIX/NQ-HĐQT	19/07/2021	Thông qua việc triển khai phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ và phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán	100%
26	25/2021/VIX/NQ-HĐQT	19/07/2021	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng	100%

27	26/2021/VIX/NQ-HĐQT	09/08/2021	Thông qua Hợp đồng cung cấp dịch vụ chào mua công khai với Công ty Cổ phần thiết bị điện	100%
28	27/2021/VIX/NQ-HĐQT	17/08/2021	Thông qua hợp đồng tư vấn tái cấu trúc với Công ty cổ phần Thiết bị điện Gelex	100%
29	28/2021/VIX/NQ-HĐQT	20/08/2021	Thông qua việc chốt DS cổ đông để thực hiện quyền trả cổ tức bằng cổ phiếu và thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm	100%
30	29/2021/VIX/NQ-HĐQT	01/10/2021	Phát hành trái phiếu riêng lẻ lần 2 năm 2021 của VIX	100%
31	30/2021/VIX/NQ-HĐQT	19/10/2021	Thông qua Hợp đồng tư vấn phát hành cổ phiếu để trả cổ tức với CTCP Thiết bị điện Gelex	100%
32	31/2021/VIX/NQ-HĐQT	21/10/2021	Thông qua phương án xử lý cổ phiếu không đặt mua hết của đợt chào bán cổ phiếu ra công chúng năm 2021	100%
33	31A/2021/VIX/NQ-HĐQT	25/10/2021	Thông qua Hợp đồng dịch vụ tích hợp hệ thống và thuê phần mềm có thời hạn - DATX VN	100%
34	32/2021/VIX/NQ-HĐQT	26/10/2021	Thông qua kết quả chào bán cổ phiếu ra công chung năm 2021 và Sửa đổi, bổ sung điều lệ Công ty	100%
35	33/2021/VIX/NQ-HĐQT	08/11/2021	Thông qua Hợp đồng tư vấn bán cổ phiếu quỹ với CTCP Thiết bị Điện	100%
36	34/2021/VIX/NQ-HĐQT	23/11/2021	Về việc Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản	100%
37	35/2021/VIX/NQ-HĐQT	23/11/2021	Thay đổi việc sử dụng vốn	100%
38	36/2021/VIX/NQ-HĐQT	10/12/2021	Thành lập Ban kiểm phiếu	100%
39	37/2021/VIX/NQ-HĐQT	13/12/2021	Thông qua hạn mức tín dụng của Techcombank 2021-2022	100%
40	38/2021/VIX/NQ-HĐQT	20/12/2021	Thông qua các Hợp đồng liên quan đến TV PHTP với CTCP Tập đoàn Gelex	100%
41	39/2021/VIX/NQ-HĐQT	24/12/2021	Thông qua việc triển khai phương án chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện ữu tăng vốn điều lệ và phương án vón thu được từ đợt chào bán	100%
42	40/2021/VIX/NQ-HĐQT	24/12/2021	Thông qua hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ	100%

d) Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị:

Thành viên HĐQT độc lập đã tham gia và đóng góp ý kiến tại của mình tại các cuộc họp của HĐQT mà thành viên tham dự. Thực hiện chức năng giám sát độc lập hoạt động của HĐQT và cán bộ quản lý theo quy định của pháp luật, Điều lệ công ty.

Công ty không có các tiểu ban trong HĐQT.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Không có

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát: (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành).

STT	Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết
1	Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban Kiểm soát	0%
2	Ngô Thị Hồng Duyên	Thành viên Ban kiểm soát	0%
3	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên Ban kiểm soát	0%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát

Năm 2021, Ban kiểm soát (BKS) duy trì số lượng 03 thành viên (bao gồm 01 trưởng ban và 02 thành viên) đảm bảo đáp ứng yêu cầu về cơ cấu nhân sự của BKS.

Trong năm 2021, BKS đã tiến hành họp 02 lần nhằm: thống nhất Báo cáo của BKS trình Đại hội cổ đông thường niên năm 2020 và họp bầu BKS, phân công công việc và chi trả thù lao ban kiểm soát. Đồng thời ban hành "quy chế hoạt động của BKS" được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 25/06/2021.

Các Thành viên BKS đã tham dự đầy đủ các cuộc họp do Trưởng BKS triệu tập, có đóng góp ý kiến và thảo luận các vấn đề nêu trong cuộc họp. Các thành viên trong BKS đã chủ động thực hiện công việc được giao, phối kết hợp với bộ phận KSNB của công ty để hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Trong kỳ, Căn cứ điều lệ Công ty và Quy chế hoạt động của BKS, BKS đã thực hiện việc giám sát HĐQT, Ban Tổng Giám đốc trong việc quản lý và điều hành Công ty, cụ thể:

➢ ***Công tác giám sát đối với HĐQT:***

- Về việc triển khai thực hiện Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên, về việc ban hành Nghị quyết, Quyết định liên quan đến hoạt động kinh doanh theo đúng quy định tại Điều lệ Công ty, quy đinh của pháp luật.
- HĐQT thực hiện tốt vai trò chỉ đạo, giám sát và hỗ trợ Ban Tổng Giám đốc điều hành tốt hoạt động của Công ty theo các tiêu chí đã được ĐHĐCĐ phê duyệt.

➢ ***Công tác giám sát đối với Ban Tổng Giám đốc:***

- Về việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của HĐQT; về việc điều hành Công ty với mục tiêu và các giải pháp nhằm đảm bảo hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ kinh doanh năm 2021; về việc lập Báo cáo tài chính định kỳ và tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Ban Tổng giám đốc đã thực hiện phân công nhiệm vụ rõ ràng, cụ thể cho từng thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực. Thường xuyên tổ chức họp giao ban, rà soát đánh giá tình hình điều hành Công ty.
- Giám sát việc tuân thủ về việc thực hiện công bố thông tin theo các quy định của pháp luật.
- Giám sát công tác quản lý và ban hành các văn bản, quy trình thực hiện liên quan đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

➢ ***Đối với cổ đông***: BKS đã thực hiên báo cáo ĐHĐCĐ thường niên năm 2021 các nội dung:

- Báo cáo về kết quả kinh doanh của Công ty, về kết quả hoạt động của HĐQT, Tổng giám đốc.
- Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của BKS và từng Kiểm soát viên, kế hoạch hoạt động của BKS năm 2021.

Nhìn chung, BKS đã hoàn thành tốt nhiệm vụ quy định tại quy chế hoạt động của BKS, Điều lệ Công ty và quy định của pháp luật. Trong năm 2021, BKS không nhận được đơn thư khiếu nại của bất kỳ cổ đông hoặc nhóm cổ đông nên không thực hiện các vấn đề liên quan đến xử lý các hồ sơ khiếu kiện, đơn giải trình tới HĐQT, cổ đông/nhóm cổ đông.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ Ủy ban kiểm toán

a) ***Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích***:

Trong năm 2021, các khoản lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc cụ thể như sau:

STT	Họ và Tên	Chức vụ	Số tiền
I	**Hội đồng Quản trị**		**1.230.000.000**
1	Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT	420.000.000
2	Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phó Chủ tịch HĐQT	420.000.000
3	Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000
4	Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000
5	Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	150.000.000
II	**Ban Kiểm soát**		**144.000.000**
1	Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng Ban kiểm soát	72.000.000
2	Nguyễn Thị Duyên	Thành viên BKS	36.000.000
3	Ngô Thị Hồng Duyên	Thành viên BKS	18.000.000
4	Đoàn Thị Hương	Thành viên BKS	18.000.000
III	**Ban Giám đốc**		**2.100.000.000**
	Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc	1.530.000.000
	Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	570.000.000

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán 2021)

b) Giao dịch cổ phiếu của người nội bộ:

Bảng: Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và những người có liên quan (đối với VIX) năm 2021:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ tính trên vốn mới sau đợt chào bán tăng vốn năm 2022		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
		Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	Số cổ phiếu	Tỷ lệ (%)	
	Em ruột bà Nguyễn Thị	0	0	81.481.678	14,84%	Nhận chuyển nhượng

Nguyễn Văn Tuấn	Tuyết - Phó Chủ Tịch HĐQT, Tổng GĐ					quyền mua và thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm
Công ty CP FTG Việt Nam	Cổ đông lớn	22.005.217	17,23%	25.305.999	4,61%	Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu phát hành thêm
Nguyễn Thị Tuyết	Phó Chủ tịch HĐQT, TGĐ	9.844.300	7,71%	20.165.245	3,67%	Chuyển nhượng một phần và thực hiện một phần quyền mua cổ phiếu phát hành thêm
Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	43.831	0,03%	188.472	0,03%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm
Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	67.501	0,053%	290.254	0,05%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm
Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng giám đốc	473	0,0004%	2.032	0,0004%	Thực hiện quyền mua cổ phiếu phát hành thêm

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với người nội bộ:

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

STT	Tên các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Mối quan hệ	Số tiền
1	Công ty CP FTG Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	Cổ đông lớn	73.923.994
		Doanh thu phí môi giới chứng khoán		42.732.000
		Doanh thu từ các dịch vụ khác		115.500
2	Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	29.482.207
		Doanh thu phí môi giới chứng khoán		104.027.374
		Doanh thu phí phong tỏa		4.234.282
3	Công ty CP Thiết bị điện GELEX	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	207.318.173
		Doanh thu phí môi giới chứng khoán		31.115.901
		Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành		1.005.000.000
		Doanh thu từ các dịch vụ khác		362.947.547
4	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	187.749.561
		Doanh thu phí môi giới chứng khoán		1.180.769.160
		Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành		21.530.000.000
		Phí chuyển nhượng		860.974.254

		Lãi trái phiếu		90.275.927.762
5	Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex (Trước đây là Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam)	Doanh thu phí tư vấn phát hành trái phiếu	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình	7.143.838.625
		Doanh thu phí lưu ký chứng khoán		161.434.588
		Doanh thu phí môi giới chứng khoán		5.183.647.971
		Doanh thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán		61.341.235
		Doanh thu các phí dịch vụ khác		958.695.717
		Chi phí thuê văn phòng		1.945.623.747
		Lãi trái phiếu		38.038.435.608
		Chi phí tiện ích		541.978.284
6	Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Giao dịch mua chứng khoán	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi công ty Cổ phần thiết bị điện Gelex	46.695.671.340

(Nguồn: báo cáo tài chính kiểm toán 2021)

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản tri công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty).

HĐQT, Ban tổng giám đốc đã thực hiện đầy đủ các quy định về quản trị công ty theo quy định của pháp luật và điều lệ của Công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. *Ý kiến kiểm toán*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

(Nguồn: Báo cáo tài chính đã được kiểm toán 2021)

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán*.

Báo cáo tài chính năm 2021 đã kiểm toán được Công ty công bố tại trang web của VIX theo đường dẫn sau:

https://vixs.vn/uploads/3c188afd-f867-4c35-bf89-c2b157e1eccf-20220325-VIX-_Bao_cao_Tai_chinh_2021_(da_kiem_toan).pdf

Toàn văn báo cáo tài chính kiểm toán năm 2021 được nêu chi tiết tại phụ lục đính kèm báo cáo này.

Nơi nhận:
- Như trên
- Lưu: VT

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

NGUYỄN THỊ TUYẾT

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH KIỂM TOÁN 2021

(đính kèm báo cáo thường niên 2021)

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Building a better working world

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính	6 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động	11 - 12
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	13 - 16
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	17 - 18
Thuyết minh báo cáo tài chính	19 - 65

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty CP Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.745.952.290.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/Miễn nhiệm*
Bà Trịnh Thị Mỹ Lệ	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Nguyễn Thị Duyên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Ngô Thị Hồng Duyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Bà Đoàn Thị Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2021
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2017
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 5 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty vào ngày lập báo cáo này là Bà Nguyễn Thị Tuyết, chức danh Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Bà Nguyễn Thị Tuyết
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Building a better working world

Số tham chiếu: 60933477/22747358

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 65, bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**4.711.549.942.912**	**2.098.630.081.539**
110	***I. Tài sản tài chính***		***4.711.347.981.389***	***2.097.734.700.875***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	80.418.561.952	55.551.627.636
111.1	*1.1. Tiền*		*80.418.561.952*	*55.551.627.636*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	7.1	1.600.450.372.463	1.143.539.350.951
114	3. Các khoản cho vay	7.2	2.990.176.738.825	869.504.080.441
116	4. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	7.3	(2.734.405.440)	(2.734.405.440)
117	5. Các khoản phải thu	8	27.546.358.798	21.242.831.045
117.1	*5.1. Phải thu bán các tài sản tài chính*		-	*29.535.000*
117.2	*5.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*27.546.358.798*	*21.213.296.045*
117.4	*5.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*27.546.358.798*	*21.213.296.045*
118	6. Trả trước cho người bán	8	13.302.472.500	9.082.943.444
119	7. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	8	15.187.283.791	14.832.953.693
122	8. Các khoản phải thu khác		198.155.816	96.433.899
129	9. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	8	(13.197.557.316)	(13.381.114.794)
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***201.961.523***	***895.380.664***
131	1. Tạm ứng		15.000.000	445.199.500
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		34.351.087	41.253.815
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	102.670.630	46.752.371
136	4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		49.939.806	362.174.978

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**18.035.412.793**	**16.233.430.204**
210	***I. Tài sản tài chính dài hạn***		***1.500.000.000***	***1.500.000.000***
212	1. Các khoản đầu tư	9	1.500.000.000	1.500.000.000
212.4	*1.1. Đầu tư dài hạn khác*		*1.500.000.000*	*1.500.000.000*
220	***II. Tài sản cố định***		***2.451.978.735***	***2.244.103.720***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	2.451.978.735	2.243.677.146
222	*1.1. Nguyên giá*		*18.136.437.144*	*17.140.437.144*
223a	*1.2. Giá trị khấu hao lũy kế*		*(15.684.458.409)*	*(14.896.759.998)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	426.574
228	*2.1. Nguyên giá*		*11.990.456.371*	*11.990.456.371*
229a	*2.2. Giá trị hao mòn lũy kế*		*(11.990.456.371)*	*(11.990.029.797)*
250	***III. Tài sản dài hạn khác***		***14.083.434.058***	***12.489.326.484***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		545.787.441	545.787.441
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	12	649.106.325	1.450.881.635
253	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	13	12.888.540.292	10.492.657.408
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.729.585.355.705**	**2.114.863.511.743**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**967.910.100.548**	**365.748.689.908**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***449.269.607.690***	***126.910.043.885***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14.1	250.000.000.000	80.000.000.000
312	*1.1. Vay ngắn hạn*		*250.000.000.000*	*80.000.000.000*
316	2. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	14.2	100.000.000.000	-
318	3. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	15	5.396.440.672	1.772.062.639
320	4. Phải trả người bán ngắn hạn	16	-	15.325.714.000
321	5. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	50.000.000	165.000.000
322	6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	55.916.532.197	19.749.891.521
323	7. Phải trả người lao động		3.330.890.034	2.627.890.034
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	33.108.654.509	6.931.260.062
329	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	1.467.090.278	338.225.629
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***518.640.492.858***	***238.838.646.023***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	14.2	500.000.000.000	200.000.000.000
347	2. Phải trả người bán dài hạn	16	147.503.337	147.503.337
356	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	21	18.492.989.521	38.691.142.686
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.761.675.255.157**	**1.749.114.821.835**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***22.3***	***3.761.675.255.157***	***1.749.114.821.835***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.745.951.190.000	1.277.189.750.000
411.1	*1.1. Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.745.952.290.000*	*1.277.189.750.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông*		*2.745.952.290.000*	*1.277.189.750.000*
411.2	*1.2. Thặng dư vốn cổ phần*		*(1.100.000)*	-
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		84.018.478.276	47.231.128.736
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		86.480.740.231	49.693.390.691
416	4. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	22.4	842.762.584.695	372.538.290.453
417.1	*5.1 Lợi nhuận đã thực hiện*		*768.790.626.613*	*217.773.719.710*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*73.971.958.082*	*154.764.570.743*
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**4.729.585.355.705**	**2.114.863.511.743**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT	**23**		
005	Ngoại tệ các loại (EUR)	23.1	34,72	45,72
006	Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng)	22.2	274.595.229	127.718.975
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK (VND)	23.2	128.384.070.000	294.539.930.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK (VND)	23.3	-	300.000
010	Tài sản tài chính chờ về của CTCK (VND)	23.4	-	6.350.000
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK(VND)	23.5	861.100.000.000	429.000.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (VND)	23.6	7.866.112.600.000	8.377.496.560.000
021.1	*Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*5.658.737.450.000*	*5.536.986.710.000*
021.2	*Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*34.297.150.000*	*732.157.110.000*
021.3	*Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*1.951.815.680.000*	*1.985.478.230.000*
021.5	*Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*221.262.320.000*	*122.874.510.000*
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư (VND)	23.7	34.918.160.000	4.357.060.000
022.1	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*20.450.400.000*	*4.277.060.000*
022.2	*Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng*		*14.467.760.000*	*80.000.000*

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của khách hàng (VND)	23.8	1.404.129.107.783	406.455.836.668
027	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.8	1.404.005.283.526	406.452.091.483
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của khách hàng (VND)	23.8	1.050.117	1.278.715
030	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán (VND)	23.8	122.774.140	2.466.470
	a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước (VND)		*1.971.144*	*1.031.579*
	b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài (VND)		*120.802.996*	*1.434.891*
031	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý (VND)	23.9	252.030.399.613	84.267.460.716
031.1	*Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*249.482.687.226*	*81.869.281.458*
031.2	*Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*2.547.712.387*	*2.398.179.258*
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu (VND)	23.9	-	-
036	Phải trả VSD về thanh toán bù trừ (VND)	23.10	1.152.098.708.170	322.188.375.952

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thu	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		1.098.536.704.673	603.527.762.933
1.1	*1.1. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*775.883.110.467*	*185.042.355.012*
1.2	*1.2. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	*77.830.354.563*	*322.364.661.939*
1.3	*1.3. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	*24.3*	*244.823.239.643*	*96.120.745.982*
03	2. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	24.4	185.038.265.515	53.376.368.051
06	3. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	25	220.092.671.463	37.744.994.469
07	4. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	25	53.666.990.400	16.243.600.000
09	5. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	25	5.934.541.678	3.735.838.566
10	6. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	25	6.279.293.170	3.824.345.810
20	**Cộng doanh thu hoạt động**		**1.569.548.466.899**	**718.452.909.829**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			
21	1. Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		477.260.938.410	251.966.985.715
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	*24.1*	*298.439.818.021*	*93.620.753.211*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	*24.2*	*178.821.120.389*	*158.346.232.504*
24	2. Dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi		-	(19.809.083)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	27	9.500.619.467	2.637.061.364
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	28	100.851.640.079	21.071.256.864
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	28	7.044.323.102	4.835.320.913
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	28	1.765.388.151	2.040.847.232
32	7. Chi phí hoạt động khác	28	978.511.225	2.193.173.625
40	**Cộng chi phí hoạt động**		**597.401.420.434**	**284.724.836.630**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
42	1. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		4.337.600.159	1.995.473.328
44	2. Doanh thu khác về đầu tư		-	401.591.201
50	**Cộng doanh thu hoạt động tài chính**	**26**	**4.337.600.159**	**2.397.064.529**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			
52	1. Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành	29	49.766.632.881	21.674.235.686
60	**Cộng chi phí tài chính**		**49.766.632.881**	**21.674.235.686**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**30**	**18.724.213.712**	**17.407.011.673**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**907.993.800.031**	**397.043.890.369**
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC	**31**		
71	1. Thu nhập khác		192.503.302	13.359.199.798
72	2. Chi phí khác		1.005.009.744	601.941.530
80	**Cộng kết quả hoạt động khác**		**(812.506.442)**	**12.757.258.268**
90	**VIII.TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**907.181.293.589**	**409.801.148.637**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		1.008.172.059.415	245.782.719.202
92	2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(100.990.765.826)	164.018.429.435
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)**	**32**	**171.434.302.798**	**81.377.579.436**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	191.632.455.963	51.749.444.950
100.2	2. (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	32.2	(20.198.153.165)	29.628.134.486
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**735.746.990.791**	**328.423.569.201**
400	**TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN**		**735.746.990.791**	**328.423.569.201**
501	**LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**	**33**	**4.259**	**2.236**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thu	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước Thuế TNDN**		**907.181.293.589**	**409.801.148.637**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản:**		**18.487.241.431**	**552.058.565**
03	Khấu hao TSCĐ		788.124.985	1.407.412.840
04	Các khoản dự phòng		(183.557.478)	1.180.637.881
06	Chi phí lãi vay, lãi trái phiếu phát hành		49.766.632.881	21.674.235.686
07	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.337.600.159)	(2.496.931.797)
08	Dự thu tiền lãi		(27.546.358.798)	(21.213.296.045)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**178.821.120.389**	**158.346.232.504**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	178.821.120.389	158.346.232.504
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(77.830.354.563)**	**(322.364.661.939)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	24.2	(77.830.354.563)	(322.364.661.939)
30	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**1.026.659.300.846**	**246.334.777.767**
31	Tăng tài sản tài chính FVTPL		(557.901.787.338)	(2.552.475.252)
33	Tăng các khoản cho vay		(2.120.672.658.384)	(483.922.598.347)
35	Giảm/(tăng) phải thu bán các tài sản tài chính		29.535.000	(29.535.000)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		23.795.072.344	30.565.928.422
37	Tăng phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		(354.330.098)	(420.520.256)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(4.321.250.973)	175.850.397.548
40	Tăng các tài sản khác		749.337.400	23.487.650.842
41	Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		116.846.500	(37.857.724)
42	Giảm chi phí trả trước		745.857.051	(1.256.177.880)
43	Thuế TNDN đã nộp	32.1	(162.964.689.425)	(55.578.011.512)
44	Lãi vay đã trả		(23.706.084.934)	(21.420.920.617)
45	(Giảm)/Tăng phải trả cho người bán		(15.440.714.000)	13.439.054.000
46	Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		-	640.000
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.123.066.669	2.404.484.837
48	Tăng phải trả người lao động		703.000.000	596.000.000
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		4.753.242.682	(22.256.222.623)
52	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.395.882.884)	(1.330.352.945)
60	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh**		**(1.823.082.139.544)**	**(96.125.738.740)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(996.000.000)	(1.465.952.727)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		-	127.371.748
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.755.823.860	975.000.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**759.823.860**	**(363.580.979)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.277.189.250.000	-
73	Tiền vay gốc		1.550.000.000.000	730.000.000.000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(980.000.000.000)	(730.000.000.000)
80	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.847.189.250.000**	**-**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM**		**24.866.934.316**	**(96.489.319.719)**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM**	**5**	**55.551.627.636**	**152.040.947.355**
101.1	*Tiền*		*55.551.627.636*	*151.040.947.355*
101.2	*Các khoản tương đương tiền*		-	*1.000.000.000*
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM**	**5**	**80.418.561.952**	**55.551.627.636**
103.1	*Tiền*		*80.418.561.952*	*55.551.627.636*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		83.643.168.349.112	11.864.720.947.274
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(83.643.048.270.040)	(11.553.519.397.570)
07	3. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		86.091.640.442.893	8.346.352.759.287
08	4. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(85.094.087.250.850)	(8.318.544.476.198)
20	**Tăng tiền thuần trong năm**		**997.673.271.115**	**339.009.832.793**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng**		**406.455.836.668**	**67.446.003.875**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:			
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		406.452.091.483	67.441.672.917
33	Trong đó có kỳ hạn:			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.278.715	1.473.914
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.466.470	2.857.044

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng**		**1.404.129.107.783**	**406.455.836.668**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:			
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		1.404.005.283.526	406.452.091.483
43	Trong đó có kỳ hạn			
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		1.050.117	1.278.715
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		122.774.140	2.466.470

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thu	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
A	B	1	2	3	5	6	7	8	9
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.161.086.380.000	1.277.189.750.000	116.103.370.000	-	1.468.762.540.000	-	1.277.189.750.000	2.745.952.290.000
1.1.Cổ phiếu phổ thông		*1.161.086.380.000*	*1.277.189.750.000*	*116.103.370.000*	-	*1.468.762.540.000*	-	*1.277.189.750.000*	*2.745.952.290.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-	-	-	*(1.100.000)*	-	*(1.100.000)*
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		30.809.950.276	47.231.128.736	16.421.178.460	-	36.787.349.540	-	47.231.128.736	84.018.478.276
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		33.272.212.231	49.693.390.691	16.421.178.460	-	36.787.349.540	-	49.693.390.691	86.480.740.231
5. Các Quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu		2.462.261.955	2.462.261.955	-	-	-	-	2.462.261.955	2.462.261.955

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Số tăng/giảm				Số cuối năm	
		Ngày 01 tháng 01 năm 2020	Ngày 01 tháng 01 năm 2021	Năm trước		Năm nay		Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*6*	*7*	*8*	*9*
6. Lợi nhuận chưa phân phối		193.060.448.172	372.538.290.453	328.423.569.201	(148.945.726.920)	816.539.603.452	(346.315.309.210)	372.538.290.453	842.762.584.695
6.1 Lợi nhuận đã thực hiện		*156.808.415.371*	*217.773.719.710*	*194.033.274.252*	*(133.067.969.913)*	*816.539.603.452*	*(265.522.696.549)*	*217.773.719.710*	*768.790.626.613*
6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*36.252.032.801*	*154.764.570.743*	*134.390.294.949*	*(15.877.757.007)*	-	*(80.792.612.661)*	*154.764.570.743*	*73.971.958.082*
TỔNG CỘNG	**22**	**1.420.691.252.634**	**1.749.114.821.835**	**477.369.296.121**	**(148.945.726.920)**	**2.358.876.842.532**	**(346.316.409.210)**	**1.749.114.821.835**	**3.761.675.255.157**

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thu	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Bà Nguyễn Thị Tuyết
Kế toán viên	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIX

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, Giấy phép Thành lập và hoạt động số 70/UBCK-GP do Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 10 tháng 12 năm 2007 với tên gọi ban đầu là Công ty Cổ Phần Chứng khoán Vincom. Công ty chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán VIX theo Giấy phép số 67/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2020. Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán mới nhất số 103/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 17 tháng 11 năm 2021.

Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 300.000.000.000 VND và đã được bổ sung trong từng thời kỳ theo các giấy phép điều chỉnh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty là 2.745.952.290.000 VND.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 22, số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 51 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 52 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty

Quy mô vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng vốn điều lệ của Công ty 2.745.952.290.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 1.277.189.750.000 VND).

Mục tiêu đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu là trở thành công ty chứng khoán có chất lượng dịch vụ tốt nhất trên thị trường Việt Nam. Công ty luôn nỗ lực xây dựng niềm tin bền vững, nhằm mang lại những giá trị và lợi ích cao nhất cho các khách hàng, đối tác, và cộng đồng, cho các cổ đông và từng nhân viên của Công ty.

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động công ty chứng khoán và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán;
- Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán;
- Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu;

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
  - Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
  - Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
  - Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
  - Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
  - Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Quy định mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 114"). Các thay đổi chủ yếu của Thông tư 114 bao gồm:

- Quy định việc xác định trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi sẽ được công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, chi nhánh công ty quản lý quỹ nước ngoài được cấp giấy phép thành lập và hoạt động tại Việt Nam thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để chỉnh bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC: sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

4.3 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL") là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
   - Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau;
   - Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Khoản chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*. Khoản chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL theo giá trị hợp lý so với Năm trước được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL"*.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay"*.

4.5 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau :

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất;

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính* (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCom") thì giá chứng khoán thực tế là mức giá giao dịch thực tế trên thị trường phi tập trung ("OTC") tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48") của Bộ Tài chính.

4.6 *Ngừng ghi nhận tài sản tài chính*

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh, các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.7 *Phân loại lại tài sản tài chính*

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Công ty chứng khoán khi bán các tài sản tài chính không thuộc loại tài sản tài chính FVTPL phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các loại tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính sẵn sàng để bán và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào khoản mục *"Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý"* thuộc Vốn chủ sở hữu.

4.8 Các khoản đầu tư tài sản tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư dài hạn khác được lập cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào cuối mỗi kỳ kế toán. Công ty thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác nếu khoản đầu tư bị tổn thất do các đơn vị nhận vốn góp bị lỗ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm.

4.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trong năm.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Các khoản phải thu* (tiếp theo)

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản phải thu chưa quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng tương ứng.

4.11 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.11 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 5 năm
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 5 năm
Tài sản hữu hình khác	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	4 - 5 năm

4.12 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.14 Các khoản vay và phát hành trái phiếu

Các khoản vay và trái phiếu được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm.

4.15 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu, hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.16 Lợi ích của nhân viên

4.16.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Theo quy định, Công ty đóng góp vào trợ cấp hưu trí này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.16.2 Trợ cấp thôi việc phải trả

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.16.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp. Theo Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg, từ ngày 01 tháng 10 năm 2021, Công ty được giảm mức đóng BHTN từ 1% xuống bằng 0% trong 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

4.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.19 *Chi phí tiền lãi*

Chi phí tiền lãi bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

4.20 *Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra*

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 *Thuế thu nhập doanh nghiệp* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.22 *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty và chi phí/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán năm là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	*Mức trích lập tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên.

4.23 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên toàn Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4.25 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	28.303.212	38.061.162
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	80.377.033.291	55.496.723.646
Tiền gửi bù trừ và thanh toán trong giao dịch chứng khoán	13.225.449	16.842.828
Tổng cộng	**80.418.561.952**	**55.551.627.636**

6. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG NĂM

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VND)*
Của Công ty	**300.101.040**	**32.957.791.945.818**
- Cổ phiếu	263.795.506	8.777.188.061.050
- Trái phiếu	22.289.294	22.377.266.194.052
- Chứng khoán khác	14.016.240	1.803.337.690.716
Của nhà đầu tư	**4.890.892.120**	**145.995.036.604.199**
- Cổ phiếu	4.887.376.281	145.916.579.051.670
- Trái phiếu	645.339	61.150.959.529
- Chứng khoán khác	2.870.500	17.306.593.000
Tổng cộng	**5.190.993.160**	**178.952.828.550.017**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Một số khái niệm về tài sản tài chính

Giá gốc

Giá gốc của tài sản tài chính là số tiền hoặc tương đương tiền đã trả, đã giải ngân hoặc phải trả của tài sản tài chính đó vào thời điểm tài sản tài chính được ghi nhận ban đầu. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính có thể được tính vào giá gốc của tài sản tài chính hoặc không.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường

Giá trị hợp lý hay còn gọi là giá trị thị trường của tài sản tài chính là giá trị tài sản tài chính có thể trao đổi một cách tự nguyện giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của chứng khoán được xác định theo phương pháp trình bày tại *Thuyết minh số 4.5.*

Giá trị phân bổ

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính (là công cụ nợ) được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng, dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi được trình bày tại khoản mục "Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp" trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Giá trị ghi sổ

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính là giá trị mà tài sản tài chính được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Tùy thuộc vào từng loại tài sản tài chính, giá trị ghi sổ có thể là giá trị hợp lý (tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS) hoặc giá trị phân bổ (các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay).

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.1 *Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**614.482.164.888**	**704.886.410.300**	**301.372.791.691**	**376.822.334.500**
IDC	305.794.670.571	348.480.000.000	65.010.880.000	79.037.200.000
VGC	291.295.708.577	330.916.768.000	28.139.577.000	32.857.068.000
CEO	-	-	112.743.340.000	128.652.500.000
S99	-	-	21.913.338.331	46.858.595.700
Cổ phiếu niêm yết khác	17.391.785.740	25.489.642.300	73.565.656.360	89.416.970.800
Cổ phiếu chưa niêm yết	**13.430.438.627**	**15.491.140.817**	**205.264.469.818**	**323.270.640.437**
HEM	11.376.707.000	12.737.901.400	-	-
TBD	-	-	116.367.901.536	200.679.875.000
DDV	-	-	37.569.252.074	57.933.339.200
VCW	-	-	38.381.462.023	56.133.350.000
KIP	-	-	10.880.000.000	6.256.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết khác	2.053.731.627	2.753.239.417	2.065.854.185	2.268.076.237
Trái phiếu chưa niêm yết	**880.072.821.346**	**880.072.821.346**	**398.905.635.273**	**398.905.635.273**
Chứng chỉ quỹ thành viên dạng đóng	-	-	**44.540.740.741**	**44.540.740.741**
Tổng cộng	**1.507.985.424.861**	**1.600.450.372.463**	**950.083.637.523**	**1.143.539.350.951**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.2 *Các khoản cho vay*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý (***) VND*	*Giá trị gốc VND*	*Giá trị hợp lý (***) VND*
Cho vay hoạt động ký quỹ (*)	2.640.768.633.182	2.638.034.227.742	691.529.787.762	688.795.382.322
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán (**)	349.408.105.643	349.408.105.643	177.974.292.679	177.974.292.679
Tổng	**2.990.176.738.825**	**2.987.442.333.385**	**869.504.080.441**	**866.769.675.001**

(*) Chứng khoán của nhà đầu tư tham gia vào giao dịch vay ký quỹ được Công ty giữ như tài sản cầm cố cho khoản vay này của nhà đầu tư với Công ty.

(**) Đây là khoản phải thu liên quan đến hoạt động ứng trước tiền bán cổ phiếu cho nhà đầu tư trong thời gian chờ nhận tiền bán cổ phiếu.

(***) Giá trị hợp lý của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi sổ của khoản vay trừ đi dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay.

7.3 *Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Số dư đầu năm	**2.734.405.440**	**2.754.214.523**
Trích lập trong năm	-	(19.809.083)
Số dư cuối năm	**2.734.405.440**	**2.734.405.440**

7. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7.4 *Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính*

Tình hình biến động giá trị hợp lý của các tài sản tài chính như sau:

	Năm nay				*Năm trước*			
		Chênh lệch đánh giá				*Chênh lệch đánh giá*		
Các loại tài sản tài chính	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*	*Giá mua/Giá gốc VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*	*Giá trị đánh giá lại VND*
FVTPL								
Cổ phiếu niêm yết	614.482.164.888	90.405.183.824	(938.412)	704.886.410.300	301.372.791.691	75.462.289.335	(12.746.526)	376.822.334.500
Cổ phiếu chưa niêm yết	13.430.438.627	2.062.289.076	(1.586.886)	15.491.140.817	205.264.469.818	122.643.456.043	(4.637.285.424)	323.270.640.437
Trái phiếu chưa niêm yết	880.072.821.346	-	-	880.072.821.346	398.905.635.273	-	-	398.905.635.273
Chứng chỉ quỹ	-	-	-	-	44.540.740.741	-	-	44.540.740.741
Tổng cộng	**1.507.985.424.861**	**92.467.472.900**	**(2.525.298)**	**1.600.450.372.463**	**950.083.637.523**	**198.105.745.378**	**(4.650.031.950)**	**1.143.539.350.951**

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	29.535.000
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	27.546.358.798	21.213.296.045
Trả trước cho người bán	13.302.472.500	9.082.943.444
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.187.283.791	14.832.953.693
Trong đó: Phải thu khó đòi	*13.197.557.316*	*13.381.114.794*
Phải thu khác	198.155.816	96.433.899
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	(13.197.557.316)	(13.381.114.794)
Tổng cộng	**43.036.713.589**	**31.874.047.287**

Chi tiết dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

	Giá trị phải thu khó đòi đầu năm VND	*Số dự phòng đầu năm VND*	*Số trích lập trong năm VND*	*Số hoàn nhập/xử lý nợ trong năm VND*	*Số dự phòng cuối năm VND*	*Giá trị phải thu khó đòi cuối năm VND*
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp khó đòi	13.381.114.794	13.381.114.794	-	(183.557.478)	13.197.557.316	13.197.557.316
Tổng	**13.381.114.794**	**13.381.114.794**	**-**	**(183.557.478)**	**13.197.557.316**	**13.197.557.316**

Đây là các khoản dự phòng phải thu khó đòi các Khách hàng cũ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vincom (tên gọi trước đây của Công ty) từ năm 2014 trở về trước và đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Công ty Cổ phần Dịch vụ hàng hóa Hàng không (i)	1.500.000.000	1.500.000.000
Tổng cộng	**1.500.000.000**	**1.500.000.000**

(i) Đây là phần vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không ("AVSC").

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*TSCĐ hữu hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	12.932.537.391	2.679.053.700	964.278.339	564.567.714	17.140.437.144
Mua trong năm	735.000.000	-	-	261.000.000	996.000.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	13.667.537.391	2.679.053.700	964.278.339	825.567.714	18.136.437.144
Khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.581.519.003	1.791.714.169	964.278.339	559.248.487	14.896.759.998
Khấu hao trong năm	458.812.518	267.905.376	-	60.980.517	787.698.411
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	12.040.331.521	2.059.619.545	964.278.339	620.229.004	15.684.458.409
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.351.018.388	887.339.531	-	5.319.227	2.243.677.146
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	1.627.205.870	619.434.155	-	205.338.710	2.451.978.735

Các thông tin khác về tài sản cố định hữu hình:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	12.952.935.517	12.582.458.980

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	11.990.456.371
Mua trong năm	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.990.456.371
Hao mòn lũy kế	
Ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.990.029.797
Hao mòn trong năm	426.574
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.990.456.371
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	426.574
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	-

Các thông tin khác về tài sản cố định vô hình:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng	11.990.456.371	10.832.147.057

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**102.670.630**	**46.752.371**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ ngắn hạn	2.905.304	1.179.847
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	99.765.326	45.572.524
Chi phí trả trước dài hạn	**649.106.325**	**1.450.881.635**
Chi phí trả trước công cụ, dụng cụ dài hạn	162.830.494	370.954.954
Chi phí trả trước dài hạn khác	486.275.831	1.079.926.681
Tổng cộng	**751.776.955**	**1.497.634.006**

13. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam ("VSD").

Theo các quy định hiện hành của Bộ Tài chính và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại VSD và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ VND/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	9.502.000.269	7.805.102.628
Tiền lãi phân bổ	3.266.540.023	2.567.554.780
Tổng cộng	**12.888.540.292**	**10.492.657.408**

14. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH

14.1 Vay ngắn hạn

	Năm trước VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Năm nay VND*
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Lãi suất: 6,52%/năm)	80.000.000.000	950.000.000.000	880.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (Lãi suất: 9,5%/năm)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Tổng cộng	**80.000.000.000**	**1.050.000.000.000**	**880.000.000.000**	**250.000.000.000**

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam là khoản vay tín chấp với mục đích để đầu tư, kinh doanh trái phiếu chính phủ. Khoản vay tại Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là khoản vay ngắn hạn với mục đích đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Công ty.

Tại 31 tháng 12 năm 2021, khoản vay Ngân hàng Keb Hana – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty được đảm bảo bằng các tài sản tài chính thuộc sở hữu của bên thứ ba.

14. VAY NGẮN HẠN VÀ TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH (tiếp theo)

14.2 *Trái phiếu phát hành*

	Năm trước VND	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Năm nay VND*
Trái phiếu phát hành ngắn hạn (Lãi suất: 9.5%) (i)	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn (Lãi suất: 8.00% và 10.5%) (ii)	200.000.000.000	500.000.000.000	200.000.000.000	500.000.000.000
Tổng cộng	**200.000.000.000**	**600.000.000.000**	**200.000.000.000**	**600.000.000.000**

Trái phiếu do Công ty phát hành là trái phiếu thường.

(i) Trong năm 2020, Công ty đã phát hành riêng lẻ 2.000 trái phiếu không chuyển đổi, có đảm bảo bằng tài sản kỳ hạn 2 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 9.5%/năm, mệnh giá 100.000.000 VND/trái phiếu để đầu tư kinh doanh chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, tăng quy mô vốn cho các hoạt động khác của công ty. Vào ngày 02 tháng 3 năm 2021, Công ty đã mua lại trước hạn 100 tỷ. Trái phiếu được đảm bảo bằng tài sản tài chính thuộc sở hữu của bên thứ ba.

(ii) Trong năm 2021, Công ty đã phát hành riêng lẻ 5.000 trái phiếu không chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo không kèm chứng quyền, kỳ hạn 3 năm, lãi suất cố định cho tất cả các kỳ tính lãi là 8%/năm và 10,5%/năm với mệnh giá là 100.000.000 VND/trái phiếu.

15. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Sở Giao dịch Chứng khoán (phí giao dịch chứng khoán)	5.097.933.425	1.505.964.442
Phải trả VSD (phí lưu ký, phí chuyển khoản)	298.507.247	266.098.197
Tổng cộng	**5.396.440.672**	**1.772.062.639**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả người bán ngắn hạn	**-**	**15.325.714.000**
Phải trả về mua tài sản tài chính	-	15.325.714.000
Phải trả người bán dài hạn	**147.503.337**	**147.503.337**
TỔNG CỘNG	**147.503.337**	**15.473.217.337**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Người mua trả tiền trước về dịch vụ tư vấn	50.000.000	165.000.000
	50.000.000	**165.000.000**

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	45.576.332.674	16.719.910.366
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ khách hàng ("TNCN – KH")	8.293.532.266	2.497.085.815
Thuế thu nhập cá nhân – nộp hộ nhân viên ("TNCN – NV")	2.046.667.257	532.895.340
Tổng cộng	**55.916.532.197**	**19.749.891.521**

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm:

Đơn vị: VND

	Số dư đầu năm	*Phát sinh trong năm*		*Số dư cuối năm*
		Tăng	*Giảm*	
Thuế TNDN	16.719.910.366	191.821.111.733	(162.964.689.425)	45.576.332.674
Thuế TNCN – KH	2.497.085.815	69.445.265.301	(63.648.818.850)	8.293.532.266
Thuế TNCN – NV	532.895.340	14.267.348.335	(12.753.576.418)	2.046.667.257
Thuế khác	-	195.399.454	(195.399.454)	-
	19.749.891.521	**275.729.124.823**	**(239.562.484.147)**	**55.916.532.197**

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Dự trả lãi trái phiếu phát hành	29.143.835.618	6.298.630.137
Dự trả lãi vay các tổ chức tín dụng	3.500.712.329	285.369.863
Chi phí phải trả khác	464.106.562	347.260.062
Tổng cộng	**33.108.654.509**	**6.931.260.062**

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Tổ chức phát hành về nghiệp vụ đại lý phát hành chứng khoán	1.452.462.982	323.662.982
Phải trả thù lao HĐQT và BKS	12.916.817	12.916.817
Phải trả khác	1.710.479	1.645.830
Tổng cộng	**1.467.090.278**	**338.225.629**

21. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Số dư đầu năm	**38.691.142.686**	**9.063.008.200**
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	(20.198.153.165)	29.628.134.486
Số dư cuối năm	**18.492.989.521**	**38.691.142.686**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay		*Năm trước*	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Ông Nguyễn Văn Tuấn	29.005.217	10,56	-	-
Công ty Cổ phần FTG Việt Nam	25.305.999	9,22	22.005.217	17,23
Bà Nguyễn Thị Tuyết	14.165.245	5,16	9.844.300	7,71
Các cổ đông khác	206.118.768	75,06	95.869.458	75,06
Tổng cộng	**274.595.229**	**100,00**	**127.718.975**	**100,00**

22.2 Cổ phiếu

Đơn vị tính: cổ phiếu

	Năm nay	*Năm trước*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	**274.595.229**	**127.718.975**
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	**274.595.229**	**127.718.975**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*274.595.229*	*127.718.975*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**274.595.229**	**127.718.975**
- *Cổ phiếu phổ thông*	*274.595.229*	*127.718.975*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.3 *Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	**1.277.189.750.000**	**-**	**47.231.128.736**	**49.693.390.691**	**2.462.261.955**	**372.538.290.453**	**1.749.114.821.835**
Phát hành cổ phiếu tăng vốn trong năm	1.468.762.540.000	(1.100.000)	-	-	-	-	1.468.761.440.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	735.746.990.791	735.746.990.791
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	36.787.349.540	-	-	(36.787.349.540)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-	-	36.787.349.540	-	(36.787.349.540)	-
Trả cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(191.572.790.000)	(191.572.790.000)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	(375.207.469)	(375.207.469)
Số dư cuối năm	**2.745.952.290.000**	**(1.100.000)**	**84.018.478.276**	**86.480.740.231**	**2.462.261.955**	**842.762.584.695**	**3.761.675.255.157**

22.4 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	768.790.626.613	217.773.719.710
Lợi nhuận chưa thực hiện	73.971.958.082	154.764.570.743
Tổng cộng	**842.762.584.695**	**372.538.290.453**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

23.1 *Ngoại tệ các loại*

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ bằng EUR	34,72	45,72

23.2 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số cuối năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	128.384.070.000	294.539.930.000
Tổng cộng	**128.384.070.000**	**294.539.930.000**

23.3 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính		
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	300.000
Tổng cộng	**-**	**300.000**

23.4 *Tài sản tài chính chờ về của CTCK*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính chờ thanh toán của CTCK	-	6.350.000

23.5 *Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Công ty*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Trái phiếu	859.600.000.000	387.500.000.000
Cổ phiếu	1.500.000.000	41.500.000.000
Tổng cộng	**861.100.000.000**	**429.000.000.000**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 *Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.658.737.450.000	5.536.986.710.000
Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	34.297.150.000	732.157.110.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	1.951.815.680.000	1.985.478.230.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	221.262.320.000	122.874.510.000
	7.866.112.600.000	**8.377.496.560.000**

23.7 *Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	20.450.400.000	4.277.060.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	14.467.760.000	80.000.000
	34.918.160.000	**4.357.060.000**

23.8 *Tiền gửi của Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	1.404.005.283.526	406.452.091.483
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*1.403.605.812.762*	*406.052.957.404*
- *Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*399.470.764*	*399.134.079*
Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.050.117	1.278.715
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	122.774.140	2.466.470
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*	*1.971.144*	*1.031.579*
- *Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*	*120.802.996*	*1.434.891*
	1.404.129.107.783	**406.455.836.668**

23. THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.9 *Phải trả Nhà đầu tư*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	252.030.399.613	84.267.460.716
- *Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*249.482.687.226*	*81.869.281.458*
- *Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*	*2.547.712.387*	*2.398.179.258*
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	-	-
	252.030.399.613	**84.267.460.716**

23.10 *Phải trả VSD về thanh toán bù trừ*

	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*
Phải trả VSD về thanh toán bù trừ	1.152.098.708.170	322.188.375.952
	1.152.098.708.170	**322.188.375.952**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm nay VND*	*Lãi bán chứng khoán cùng kỳ năm trước VND*
I	**LÃI BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	83.186.211	2.685.695.016.970	2.317.958.536.590	367.736.480.380	69.182.556.370
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	20.646.397	757.554.211.300	454.286.048.560	303.268.162.740	72.253.380.021
3	Chứng chỉ tiền gửi	8.120	812.187.690.717	812.000.000.000	187.690.717	380.571.803
4	Trái phiếu niêm yết	3.870.000	406.526.430.000	406.441.580.000	84.850.000	5.900.000
5	Trái phiếu chưa niêm yết	291.442	5.826.029.878.963	5.756.033.211.591	69.996.667.372	43.218.317.188
6	Chứng chỉ quỹ	9.000.000	129.150.000.000	94.540.740.742	34.609.259.258	1.629.630
	Tổng cộng	**117.002.170**	**10.617.143.227.950**	**9.841.260.117.483**	**775.883.110.467**	**185.042.355.012**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL (tiếp theo)

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán Đơn vị*	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND*	*Lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm nay VND*	*Lỗ bán chứng khoán cùng kỳ năm trước VND*
II	**LỖ BÁN**					
1	Cổ phiếu niêm yết	34.710.796	1.110.462.811.900	1.212.270.575.507	(101.807.763.607)	(31.534.577.395)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	3.028.067	61.006.659.900	75.616.284.337	(14.609.624.437)	(11.247.974.051)
2	Trái phiếu niêm yết	6.110.000	637.282.820.000	637.410.750.000	(127.930.000)	(80.440.000)
4	Trái phiếu chưa niêm yết	120.537	5.945.736.469.227	6.127.630.969.205	(181.894.499.977)	(50.757.761.765)
	Tổng cộng	**43.969.400**	**7.754.488.761.027**	**8.052.928.579.049**	**(298.439.818.021)**	**(93.620.753.211)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.2 *Chênh lệch về đánh giá lại các tài sản tài chính*

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND*	*Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND*	*Chênh lệch thuần điều chỉnh sổ kế toán trong năm VND*	*Chênh lệch tăng VND*	*Chênh lệch giảm VND*
I	**Loại FVTPL**							
1	Cổ phiếu niêm yết	614.482.164.888	704.886.410.300	90.404.245.412	75.448.307.565	14.955.937.847	71.346.581.869	(56.390.644.022)
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	13.430.438.627	15.491.140.817	2.060.702.190	118.007.405.863	(115.946.703.673)	6.483.772.694	(122.430.476.367)
3	Trái phiếu và chứng khoán khác	880.072.821.346	880.072.821.346	-	-	-	-	-
	Tổng cộng	**1.507.985.424.861**	**1.600.450.372.463**	**92.464.947.602**	**193.455.713.428**	**(100.990.765.826)**	**77.830.354.563**	**(178.821.120.389)**

24. LÃI/(LỖ) TỪ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (tiếp theo)

24.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Cổ tức	50.076.026.131	2.577.266.640
Trái tức	194.747.213.512	93.543.479.342
Tổng cộng	**244.823.239.643**	**96.120.745.982**

24.4 *Tiền lãi phát sinh từ các khoản cho vay và phải thu*

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ	155.576.248.169	50.301.439.242
Thu nhập lãi ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng	29.462.017.346	3.074.928.809
Tổng cộng	**185.038.265.515**	**53.376.368.051**

25. THU NHẬP HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập hoạt động môi giới chứng khoán	220.092.671.463	37.744.994.469
Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	53.666.990.400	16.243.600.000
Trong đó:		
- *Thu nhập nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán*	*3.629.990.400*	-
- *Thu nhập Đại lý phát hành chứng khoán*	*50.037.000.000*	*16.243.600.000*
Thu nhập nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5.934.541.678	3.735.838.566
Trong đó:		
- *Phí lưu ký, chuyển khoản chứng khoán cho khách hàng*	*5.400.713.833*	*3.085.766.955*
- *Thu nhập lưu ký tài sản tài chính khác*	*533.827.845*	*650.071.611*
Thu nhập hoạt động tư vấn tài chính	6.279.293.170	3.824.345.810
Tổng cộng	**285.973.496.711**	**61.548.778.845**

26. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong năm	1.755.823.860	975.000.000
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.581.776.299	1.020.473.328
Doanh thu tài chính khác	-	401.591.201
Tổng cộng	**4.337.600.159**	**2.397.064.529**

27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TỰ DOANH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Phí giao dịch TSTC tự doanh	2.390.684.461	1.028.342.390
Chi phí tiền lương	1.456.577.509	1.420.685.037
Phí lưu ký TSTC tự doanh	81.426.057	73.062.249
Phí quản lý danh mục	-	3.700.000
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	108.170.000	99.995.000
Chi phí khác	5.463.761.440	11.276.688
Tổng cộng	**9.500.619.467**	**2.637.061.364**

28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	100.851.640.079	21.071.256.864
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.765.388.151	2.040.847.232
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	7.044.323.102	4.835.320.913
Chi phí các dịch vụ tài chính khác	978.511.225	2.193.173.625
Tổng cộng	**110.639.862.557**	**30.140.598.634**

Chi tiết chi phí hoạt động theo khoản mục chi phí

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí môi giới chứng khoán	96.388.101.991	16.212.398.762
Chi phí hoạt động lưu ký	4.886.512.397	3.084.448.514
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	7.114.627.911	6.303.618.351
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	615.190.000	516.425.000
Chi phí vật tư văn phòng	3.700.454	3.881.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	9.838.385	37.354.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	426.574	744.688.114
Chi phí dự phòng	-	1.200.446.964
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.572.799.871	1.705.650.583
Chi phí khác	48.664.974	331.686.750
Tổng cộng	**110.639.862.557**	**30.140.598.634**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Chi phí lãi trái phiếu phát hành	37.026.545.207	17.430.137.055
Chi phí lãi vay ngắn hạn	12.740.087.674	4.244.098.631
Tổng cộng	**49.766.632.881**	**21.674.235.686**

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lương và các khoản phúc lợi	7.096.137.010	6.501.523.153
Chi phí bảo hiểm theo lương	396.370.000	421.595.000
Chi phí vật tư văn phòng	65.646.364	36.787.275
Chi phí công cụ, dụng cụ	801.052.326	261.649.337
Chi phí khấu hao TSCĐ	787.698.411	662.724.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.411.461.349	7.785.668.133
Chi phí thuế, phí và lệ phí	1.137.859.102	684.612.850
Chi phí khác	2.027.989.150	1.052.451.199
Tổng cộng	**18.724.213.712**	**17.407.011.673**

31. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thu nhập khác	**192.503.302**	**13.359.199.798**
Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	8.945.455	133.917.203
Thu nhập từ bồi thường bỏ cọc thực hiện hợp đồng	-	12.806.814.471
Thu nhập khác	183.557.847	418.468.124
Chi phí khác	**1.005.009.744**	**601.941.530**
Chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	27.504.480
Chi phí khác	1.005.009.744	574.437.050
Tổng cộng	**(812.506.442)**	**12.757.258.268**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% (năm 2020: 20%) trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 02 tháng 08 năm 2014.

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Lợi nhuận thuần trước thuế	**907.181.293.589**	**409.801.148.637**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	180.643.190.781	174.863.004.691
- *Chi phí không được khấu trừ*	*1.822.070.392*	*639.015.180*
- *Chênh lệch giảm đánh giá lại FVTPL*	*178.821.120.389*	*158.346.232.504*
- *Điều chỉnh tăng do phân loại lại lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện năm 2017*	-	*15.877.757.007*
Các khoản điều chỉnh giảm	129.662.204.554	325.916.928.579
- *Thu nhập không chịu thuế*	*51.831.849.991*	*3.552.266.640*
- *Chênh lệch tăng đánh giá lại FVTPL*	*77.830.354.563*	*322.364.661.939*
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**958.162.279.816**	**258.747.224.749**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	**191.632.455.963**	**51.749.444.950**
Điều chỉnh theo biên bản thanh tra thuế	188.655.770	-
Thuế TNDN – phải nộp đầu năm	**16.719.910.366**	**20.548.476.928**
Thuế TNDN – đã trả trong năm	162.964.689.425	55.578.011.512
Thuế TNDN – phải trả cuối năm	**45.576.332.674**	**16.719.910.366**

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		*(Thu nhập)/Chi phí thuế TNDN hoãn lại*	
	Số cuối năm VND	*Số đầu năm VND*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	18.492.989.521	38.691.142.686	(20.198.153.165)	29.628.134.486

Biến động của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu năm	38.691.142.686	9.063.008.200
Các khoản chênh lệch tạm thời tính thuế		
Trong đó		
- *Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ*	*77.830.354.563*	*322.364.661.939*
- *Chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL*	*178.821.120.389*	*158.346.232.504*
- *Chênh lệch giảm do phân loại lại lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện năm 2017*	*-*	*15.877.757.007*
Thuế suất tính thuế hoãn lại phải trả trong năm hiện hành	20%	20%
(Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm	(20.198.153.165)	29.628.134.486
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả cuối năm	**18.492.989.521**	**38.691.142.686**

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại sau khi tạm trích lập các quỹ không thuộc cổ đông theo tỷ lệ trích lập thực tế trong năm. Cho mục đích lập báo cáo tài chính các khoản thu nhập toàn diện khác chưa được cộng vào lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

	Năm nay	*Năm trước (trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	735.746.990.791	328.423.569.201
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	156.352.611	127.718.975
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**4.259**	**2.236**

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan và mối quan hệ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Danh sách bên liên quan	*Mối quan hệ*
Công ty cổ phần FTG Việt Nam	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX (Trước đây là Tổng Công ty Cổ Phần Thiết bị điện Việt Nam)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty Cổ phần Thiết bị điện GELEX	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Tổng công ty Viglacera - CTCP (VGC)	Các nhân sự lãnh đạo là thành viên gia đình
Công ty TNHH MTV CADIVI Đồng Nai	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi CAV)
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình, sở hữu 100% bởi Công ty Cổ phần thiết bị điện Gelex)
Các công ty liên quan khác	Cùng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi các thành viên trong gia đình)

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

		Thu nhập/(Chi phí)	
Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Công ty CP FTG Việt Nam	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	73.923.994	70.927.611
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	42.732.000	-
	Doanh thu từ các dịch vụ khác	115.500	-
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	29.482.207	20.905.215
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	104.027.374	-
	Doanh thu phí phong tỏa	4.234.282	4.000.000
Công ty CCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Doanh thu phí chuyển nhượng trái phiếu	-	5.200.000
Công ty CP Thiết bị điện GELEX	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	207.318.173	194.661.465
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	31.115.901	-
	Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	1.005.000.000	-
	Doanh thu từ các dịch vụ khác	362.947.547	39.101.146
	Giao dịch mua chứng khoán	-	22.675.068.504
	Giao dịch bán chứng khoán	-	119.760.506.852
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	187.749.561	87.914.772
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	1.180.769.160	203.282.465
	Doanh thu phí tư vấn và bảo lãnh phát hành	21.530.000.000	-
	Phí chuyển nhượng	860.974.254	38.450.000
	Lãi trái phiếu	90.275.927.762	2.648.367.122
	Giao dịch mua trái phiếu	-	1.573.735.731.187
	Giao dịch bán trái phiếu	-	1.033.879.740.097
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	Doanh thu phí tư vấn phát hành trái phiếu	7.143.838.625	7.014.345.810
(Trước đây là Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam)	Doanh thu phí lưu ký chứng khoán	161.434.588	71.323.189
	Doanh thu phí môi giới chứng khoán	5.183.647.971	-
	Doanh thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán	61.341.235	-
	Doanh thu các phí dịch vụ khác	958.695.717	835.403.743
	Chi phí thuê văn phòng	1.945.623.747	2.355.514.552
	Thanh lý tài sản cố định	-	100.000.000
	Lãi trái phiếu	38.038.435.608	14.108.931.507
	Chi phí tiện ích	541.978.284	493.633.786

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

		Thu nhập/(Chi phí)	
Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Giao dịch mua chứng khoán	46.695.671.340	-
	Giao dịch bán chứng khoán	-	46.000.000.000
Các công ty liên quan khác	Lãi trái phiếu phát hành từ các công ty liên quan khác	20.346.851.852	5.677.624.596

Số dư của Công ty với các bên liên quan bao gồm:

		Phải thu/(Phải trả)	
Tên các bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Số cuối năm VND*	*Số đầu năm VND*
Công ty CP Thiết bị điện (THI)	Cổ phiếu THI	8.784.191.000	480.900.000
Công ty CCP Dây cáp điện Việt Nam (CAV)	Cổ phiếu CAV	-	458.850.000
Tổng Công ty Viglacera - CTCP	Cổ phiếu VGC	330.916.768.000	32.857.068.000
Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	Dự thu lãi trái phiếu	4.393.935.859	2.648.367.122
	Trái phiếu	406.754.000.772	6.600.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Gelex	Dự thu lãi trái phiếu	2.080.165.755	332.734.249
	Trái phiếu	42.653.835.556	8.867.888.942
Các công ty liên quan khác	Trái phiếu phát hành từ các công ty liên quan khác	-	109.727.454.164
	Cổ phiếu phát hành của các công ty liên quan khác	12.737.901.400	56.133.350.000

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Tên	*Chức vụ*	*Năm nay VND*	*Năm trước VND*
Hội đồng Quản trị		**1.230.000.000**	**1.009.275.363**
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch HĐQT	420.000.000	199.275.363
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Phó Chủ tịch HĐQT	420.000.000	420.000.000
Bà Cao Thị Hồng	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Trần Thị Hồng Hà	Thành viên HĐQT	120.000.000	120.000.000
Ông Nguyễn Tuấn Dũng	Thành viên HĐQT	150.000.000	120.000.000
Ông Phí Anh Tuấn	Thành viên HĐQT	-	30.000.000
Ban Kiểm soát		**144.000.000**	**144.000.000**
Ban Giám đốc		**2.100.000.000**	**1.380.000.000**
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Tổng Giám đốc	1.530.000.000	900.000.000
Ông Đỗ Ngọc Đĩnh	Phó tổng giám đốc	570.000.000	480.000.000

35. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	1.624.478.624	1.624.478.624
Trên 1 – 5 năm	6.497.914.496	6.497.914.496
Trên 5 năm	5.550.301.965	7.174.780.589
TỔNG CỘNG	**13.672.695.085**	**15.297.173.709**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

36.1 Thông tin báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được xác định dựa trên các loại hình sản phẩm dịch vụ chính mà bộ phận đó cung cấp.

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Hoạt động tư vấn, đại lý phát hành VND*	*Hoạt động khác VND*	*Tổng cộng VND*
Năm 2021					
1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh chứng khoán	411.065.478.656	1.098.536.704.673	59.946.283.570	4.530.103.461	1.574.078.570.360
2. Các chi phí trực tiếp	115.726.816.102	495.187.454.048	3.636.019.646	-	614.550.289.796
3. Khấu hao và các chi phí phân bổ	1.573.554.474	-	1.789.876	-	1.575.344.350
4. Chi phí không phân bổ	-	-	-	50.771.642.625	50.771.642.625
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	**293.765.108.080**	**603.349.250.625**	**56.308.474.048**	**(46.241.539.164)**	**907.181.293.589**
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021					
1. Tài sản phân bổ	3.008.871.386.512	1.634.258.690.926	-	-	4.643.130.077.438
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	86.455.278.267	86.455.278.267
Tổng tài sản	3.008.871.386.512	1.634.258.690.926	-	86.455.278.267	4.729.585.355.705
3. Nợ phân bổ	5.396.440.672	768.492.989.521	-	-	773.889.430.193
4. Nợ không phân bổ	-	-	-	194.020.670.355	194.020.670.355
Tổng công nợ	**5.396.440.672**	**768.492.989.521**	**-**	**194.020.670.355**	**967.910.100.548**

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.1 Thông tin báo cáo bộ phận (tiếp theo)

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý.

36.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro phát sinh trong hoạt động kinh doanh như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán.

Công ty quản lý rủi ro thị trường bằng cách phân tích độ nhạy liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 06 năm 2021. Khi tính toán phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên báo cáo tình hình tài chính và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 30 tháng 06 năm 2021.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Công ty).

Công ty có số dư ngoại tệ rất nhỏ như được trình bày trong *Thuyết minh số 23.1* và không có phát sinh nghiệp vụ mua bán hàng hóa bằng ngoại tệ trong năm. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro ngoại tệ của Công ty là rất thấp. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với tỷ giá vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Đầu tư của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 704.886.410.300 VND. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản cho vay khách hàng và phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng thường xuyên. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và vận hành một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng. Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ với các chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ theo Quy chế cho vay ký quỹ và được chấm điểm chọn lọc theo nguyên tắc đánh giá chất lượng cổ phiếu của Công ty. Hạn mức tín dụng được kiểm soát trên cơ sở giá trị tài sản bảo đảm, tín nhiệm giao dịch của khách hàng, và các chỉ tiêu về hạn mức kiểm soát.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt, ngoại trừ các khoản phải thu bị suy giảm giá trị như được trình bày dưới đây:

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm VND*	*Quá hạn và bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.418.561.952	-	-	80.418.561.952
Các khoản cho vay	2.987.442.333.385	-	2.734.405.440	2.990.176.738.825
Các khoản phải thu	14.348.801.482	-	13.197.557.316	27.546.358.798
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	15.187.283.791	-	-	15.187.283.791
Các khoản phải thu khác	198.155.816	-	-	198.155.816
Trả trước cho người bán	13.302.472.500	-	-	13.302.472.500
Tạm ứng	15.000.000	-	-	15.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	545.787.441	-	-	545.787.441
Tổng cộng	**3.111.458.396.367**	**-**	**15.931.962.756**	**3.127.390.359.123**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp và có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn.

36. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

36.2 *Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính* (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 01 năm VND*	*Từ 01 – 05 năm VND*	*Trên 05 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	-	80.418.561.952	-	-	80.418.561.952
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	-	1.600.450.372.463	-	-	-	1.600.450.372.463
Các khoản cho vay (*)	2.734.405.440	-	2.987.442.333.385	-	-	2.990.176.738.825
Các khoản phải thu (*)	13.197.557.316	-	14.348.801.482	-	-	27.546.358.798
Trả trước cho người bán	-	-	13.302.472.500	-	-	13.302.472.500
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	-	-	15.187.283.791	-	-	15.187.283.791
Các khoản phải thu khác	-	-	198.155.816	-	-	198.155.816
Các khoản đầu tư dài hạn	-	-	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Tài sản cố định	-	-	2.451.978.735	-	-	2.451.978.735
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	-	-	12.888.540.292	-	-	12.888.540.292
Tổng cộng	**15.931.962.756**	**1.600.450.372.463**	**3.127.738.127.953**	**-**	**-**	**4.744.120.463.172**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	250.000.000.000	-	-	250.000.000.000
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-	100.000.000.000	-	-	100.000.000.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	-	50.000.000	-	-	50.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	33.108.654.509	-	-	33.108.654.509
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-	55.916.532.197	-	-	55.916.532.197
Phải trả, phải nộp khác	-	-	1.467.090.278	-	-	1.467.090.278
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	500.000.000.000	-	500.000.000.000
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	147.503.337	-	147.503.337
Tổng cộng	**-**	**-**	**440.542.276.984**	**500.147.503.337**	**-**	**940.689.780.321**
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	**15.931.962.756**	**1.600.450.372.463**	**2.687.195.850.969**	**(500.147.503.337)**	**-**	**3.803.430.682.851**

(*) Không tính dự phòng rủi ro

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ngày 10 tháng 02 năm 2022, Công ty được Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 19/GCN-UBCK. Theo đó, Công ty sẽ chào bán cổ phiếu phổ thông cho cổ đông hiện hữu với tổng số lượng cổ phiếu là 274.595.229 cổ phiếu tương ứng với tổng mệnh giá 2.745.952.290.000 đồng.

Không có các sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Người lập biểu	Người kiểm soát	Người phê duyệt
Bà Lê Thị Thu Kế toán viên	Bà Nguyễn Thị Thu Hằng Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Tuyết Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 03 năm 2022